

BÁO CÁO

# THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐẦU TƯ-ĐẤT ĐAI-XÂY DỰNG-MÔI TRƯỜNG

Một số kết quả từ Khảo sát doanh nghiệp năm 2020







## BÁO CÁO

---

# THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC ĐẦU TƯ-ĐẤT ĐAI-XÂY DỰNG-MÔI TRƯỜNG

Một số kết quả từ Khảo sát doanh nghiệp năm 2020





---

## Lời mở đầu

---

Hoạt động cải cách thủ tục hành chính trong những năm gần đây đã đem lại nhiều chuyển biến tích cực, từng bước giúp giảm thời gian và chi phí tuân thủ pháp luật cho cộng đồng doanh nghiệp. Tuy vậy, những thành tựu từ cải cách thủ tục hành chính không đồng đều trong tất cả các lĩnh vực. Nhiều doanh nghiệp vẫn gặp những trở ngại trong việc thực hiện các thủ tục hành chính liên ngành, đặc biệt là các thủ tục liên quan đến dự án đầu tư có công trình xây dựng. Trong khi đó, những thủ tục như vậy có vai trò rất quan trọng trong việc giúp doanh nghiệp gia nhập thị trường và chính thức hoạt động sản xuất kinh doanh một cách ổn định.

Nhằm góp phần nhận diện những thủ tục hành chính doanh nghiệp còn gặp nhiều khó khăn vướng mắc khi thực hiện các dự án đầu tư có công trình xây dựng, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) đã phối hợp với Bộ Xây dựng với sự hỗ trợ của Chương trình Australia hỗ trợ cải cách kinh tế Việt Nam (Chương trình Aus4Reform) xây dựng Báo cáo *“Thủ tục hành chính trong lĩnh vực đầu tư – đất đai – xây dựng – môi trường: Một số kết quả từ khảo sát doanh nghiệp năm 2020”*.

Báo cáo được thực hiện dưới sự chỉ đạo của Ông Phạm Tấn Công, Chủ tịch VCCI kiêm Phó Chủ tịch Hội đồng tư vấn cải cách thủ tục hành chính của Thủ tướng Chính phủ. Tham gia phân tích dữ liệu và xây dựng báo cáo là nhóm chuyên gia Ban Pháp chế, VCCI gồm: Ông Đậu Anh Tuấn – Trưởng Ban Pháp chế, Ông Phạm Ngọc Thạch – Phó Trưởng Ban Pháp chế, Bà Lê Thanh Hà, Ông Trương Đức Trọng, Bà Bùi Linh Chi. Quá trình thực hiện báo cáo đã nhận được nhiều góp ý chuyên môn sâu sắc từ các chuyên gia của Vụ Pháp chế, Bộ Xây dựng và rất nhiều chuyên gia khác trong quá trình xây dựng và hoàn thiện Báo cáo.

Nghiên cứu cũng nhận được hỗ trợ rất quý báu từ Chương trình Aus4Reform. Nhóm nghiên cứu trân trọng cảm ơn: Bà Trần Thị Hồng Minh – Viện trưởng Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (CIEM) – Giám đốc Chương trình Aus4Reform, Bà Hoàng Thị Thanh Bình và Bà Đỗ Thanh Hà – Cán bộ Văn phòng hỗ trợ chương trình Aus4Reform. Báo cáo cũng đã nhận được những góp ý rất chi tiết và thực tiễn từ Giáo sư Trần Bình Nam và Bà Phạm Thu Hiền là các chuyên gia của Chương trình Aus4Reform.

Trong bối cảnh các doanh nghiệp chịu tác động nặng nề bởi dịch COVID-19, bên cạnh các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp về tài khóa và tiền tệ, việc thúc đẩy các giải pháp đơn giản hóa thủ tục thủ tục hành chính và giải quyết kịp thời các khó khăn cho doanh nghiệp khi tuân thủ thủ tục là một trong những giải pháp hiệu quả, bền vững cho doanh nghiệp và hoàn toàn trong khả năng thực hiện của các cơ quan Nhà nước. Nhóm nghiên cứu hy vọng Báo cáo này sẽ cung cấp những thông tin hữu ích cho quá trình thúc đẩy cải cách thủ tục hành chính tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho cộng đồng doanh nghiệp trong thời gian sắp tới.



## Từ viết tắt

---

Aus4Reform	Chương trình Australia hỗ trợ cải cách kinh tế Việt Nam
BC	Báo cáo
CNTT	Công nghệ thông tin
FDI	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
GCN	Giấy chứng nhận
GPMB	Giấy phép mặt bằng
GPXD	Giấy phép xây dựng
NHTG	Ngân hàng Thế giới
OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
PCI	Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh
TĐMT	Tác động môi trường
TTHC	Thủ tục hành chính
UCT	Kỹ thuật đếm không cân xứng
USAID	Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ
VCCI	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
XD	Xây dựng

## Mục lục

LỜI MỞ ĐẦU		3
TÓM TẮT		9
GIỚI THIỆU	Bối cảnh	16
	Phương pháp thực hiện	19
ĐÁNH GIÁ CỦA DOANH NGHIỆP VỀ VIỆC THỰC HIỆN CÁC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC ĐẦU TƯ - ĐẤT ĐAI - XÂY DỰNG - MÔI TRƯỜNG	Mức độ thuận lợi khi thực hiện các thủ tục hành chính	29
	Đánh giá về thời gian thực hiện thủ tục cấp giấy phép xây dựng	39
ĐỀ XUẤT BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ THUẬN LỢI TRONG THỰC HIỆN CÁC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐẦU TƯ - ĐẤT ĐAI - XÂY DỰNG - MÔI TRƯỜNG	Xây dựng bộ chỉ số	46
	Kết quả sơ bộ	48
PHẦN KẾT		51
PHỤ LỤC		55



## Danh mục hình

---

<i>Hình 1.1</i>	Đặc điểm doanh nghiệp phản hồi theo ngành nghề chính và số năm hoạt động .....	21
<i>Hình 1.2</i>	Đặc điểm doanh nghiệp phản hồi theo quy mô vốn và quy mô lao động .....	22
<i>Hình 1.3</i>	Đặc điểm doanh nghiệp phản hồi theo vùng, khu vực kinh tế và giới tính chủ doanh nghiệp ....	23
<i>Hình 2.1</i>	Tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn với một số thủ tục trong lĩnh vực đầu tư – đất đai – xây dựng – môi trường .....	29
<i>Hình 2.2</i>	Tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn với một số thủ tục trong lĩnh vực đầu tư – đất đai – xây dựng – môi trường, so sánh giữa doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp FDI .....	31
<i>Hình 2.3</i>	Tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn với một số thủ tục trong lĩnh vực đầu tư – đất đai – xây dựng – môi trường, so sánh doanh nghiệp ở các ngành .....	32
<i>Hình 2.4</i>	Tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn với một số thủ tục trong lĩnh vực đầu tư – đất đai – xây dựng – môi trường, so sánh doanh nghiệp ở các ngành .....	33
<i>Hình 2.5</i>	Tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn với một số thủ tục trong lĩnh vực đầu tư – đất đai – xây dựng – môi trường, so sánh doanh nghiệp ở các vùng .....	35
<i>Hình 2.6</i>	Tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn với một số thủ tục trong lĩnh vực đầu tư – đất đai – xây dựng so sánh doanh nghiệp theo đặc điểm giới tính chủ sở hữu .....	36
<i>Hình 2.7</i>	Tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn với một số thủ tục trong lĩnh vực đầu tư – đất đai – xây dựng, so sánh thay đổi theo thời gian .....	37
<i>Hình 2.8</i>	Số lượt đi lại của doanh nghiệp đến cơ quan Nhà nước để hoàn thành việc xin cấp giấy phép xây dựng trong năm 2020 .....	40
<i>Hình 2.9</i>	Số ngày doanh nghiệp chờ đợi cho đến khi nhận được giấy phép xây dựng .....	41
<i>Hình 3.1</i>	Chỉ số mức độ thuận lợi trong thực hiện TTHC đầu tư – đất đai – xây dựng – môi trường .....	49



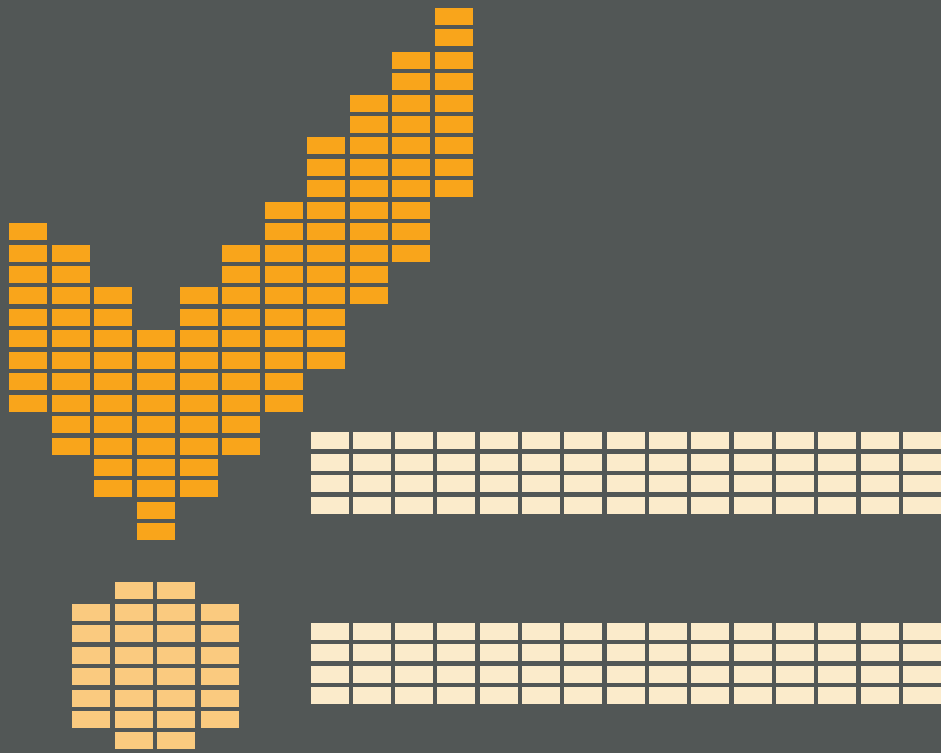


## Danh mục bảng

---

<i>Bảng 1.1</i> Giá trị công trình theo đặc điểm doanh nghiệp .....	24
<i>Bảng 2.1</i> Số lượt đi lại đến cơ quan Nhà nước để được cấp giấy phép xây dựng .....	40
<i>Bảng 2.2</i> Số ngày doanh nghiệp chờ đợi cho đến khi nhận được giấy phép xây dựng, so sánh kết quả năm 2019 và 2020 .....	43





## TÓM TẮT



## Bối cảnh

Trong hơn một thập niên qua, Chính phủ Việt Nam đã thực hiện nhiều hoạt động cải cách thủ tục hành chính, coi đây là một trong những khâu đột phá quan trọng trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước giai đoạn 2011-2020. Hoạt động cải cách thủ tục hành chính đã được thực hiện rộng khắp trên nhiều lĩnh vực, với sự nỗ lực của các Bộ ngành và chính quyền các địa phương. Hoạt động cải cách thủ tục hành chính đã đem lại nhiều thay đổi tích cực, giúp giảm bớt gánh nặng tuân thủ pháp luật cho cộng đồng doanh nghiệp. Nhiều sáng kiến khác nhau cũng đã được các địa phương triển khai trong thời kỳ này như mô hình trung tâm hành chính công, bộ phận một cửa, triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính.

Cải cách thủ tục hành chính ở Việt Nam có những tiến bộ đáng ghi nhận, nhưng nhiều nghiên cứu đã chỉ ra dư địa cho cải thiện vẫn còn rất lớn. Tổng kết Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 – 2020, Chính phủ cũng đã nhấn mạnh cần giải quyết những tồn tại, hạn chế như tình trạng một số lĩnh vực thủ tục hành chính còn phức tạp, chậm đổi mới; việc giải quyết thủ tục hành chính còn phiền hà; tính liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính còn chưa cao. Những vấn đề trên có thể thấy rõ qua phản ánh từ cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam trên các phương tiện truyền thông đại chúng cho tới các điều tra, khảo sát doanh nghiệp do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam triển khai trong những năm gần đây, đặc biệt liên quan tới các thủ tục hành chính liên ngành về đầu tư – đất đai – xây dựng – môi trường.

## Mục tiêu nghiên cứu

Trong bối cảnh ấy, với sự hỗ trợ của Chương trình Australia hỗ trợ cải cách kinh tế Việt Nam (Aus4Reform) và những đóng góp chuyên môn từ đại diện Bộ Xây dựng, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) đã tiến hành một nghiên cứu nhận diện các thủ tục nào mà doanh nghiệp còn gặp khó khăn trong quá trình thực hiện triển khai các dự án có công trình xây dựng trong 2 năm gần đây, trọng tâm là trong các lĩnh vực đầu tư - đất đai - xây dựng - môi trường. Nghiên cứu hướng đến việc cung cấp những thông tin hữu ích phục vụ công tác rà soát và đơn giản hóa quy trình thủ tục hành chính về đầu tư - đất đai - xây dựng - môi trường, cũng như hỗ trợ quá trình cải thiện môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh quốc gia.

## Cách tiếp cận nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu của 10.197 doanh nghiệp tham gia khảo sát Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm 2020, trong đó có 8.663 doanh nghiệp tư nhân và 1.564 doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Trong số này, 1.823 doanh nghiệp báo cáo có công trình xây dựng trong vòng 2 năm gần nhất – dữ liệu từ các đơn vị này được sử dụng để tổng hợp các đánh giá trong nghiên cứu.

## Kết quả đánh giá mức độ thuận lợi khi tuân thủ các thủ tục đầu tư – đất đai – xây dựng - môi trường

Trong số 10 nhóm thủ tục được đánh giá, hai thủ tục dễ thực hiện nhất với các doanh nghiệp là kết nối cấp, thoát nước và kết nối, cấp điện khi tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn với hai thủ tục này thấp nhất, lần lượt là 24,3% và 27,6%. Trong khi đó, doanh nghiệp còn gặp khó khăn nhất định khi tiến hành các thủ tục về đất đai, giải phóng mặt bằng và thủ tục quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị. Tỷ lệ doanh nghiệp gặp trở ngại với hai nhóm thủ tục kể trên lần lượt là 50% và 48%, cao nhất trong các thủ tục được đánh giá. Các cơ quan chức năng cũng cần tiếp tục đơn giản những nhóm thủ tục liên quan đến thẩm định, thẩm duyệt, bao gồm thẩm định thiết kế cơ sở, thiết kế xây dựng, thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và thẩm duyệt về phòng cháy chữa cháy. Tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc thực hiện 3 nhóm thủ tục này lần lượt là 43,7%, 42,9% và 41,4%.

Trải nghiệm của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với các thủ tục đầu tư – đất đai - xây dựng – môi trường nhìn chung tích cực hơn đáng kể so với doanh nghiệp tư nhân trong nước. Trong khi đó, tỷ lệ doanh nghiệp tư nhân gặp khó khăn khi thực hiện các dự án đầu tư - đất đai - xây dựng – môi trường cao hơn doanh nghiệp FDI ở 6/10 nhóm thủ tục được đánh giá.

Khi so sánh trải nghiệm của doanh nghiệp ở các mức quy mô khác nhau, các nhóm doanh nghiệp quy mô lớn gặp ít khó khăn khi tuân thủ các thủ tục hơn so với doanh nghiệp nhỏ và vừa, đặc biệt ở các thủ tục “quyết định chủ trương đầu tư” và “thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường”.

Doanh nghiệp đang hoạt động tại khu vực các tỉnh duyên hải miền Trung nhìn chung thuận lợi hơn khi thực hiện thủ tục hành chính đầu tư – đất đai – xây dựng – môi trường. Trong khi đó, Đông Nam Bộ là khu vực mà doanh nghiệp ít thuận lợi hơn khi thực hiện các thủ tục. Tỷ lệ doanh nghiệp khu vực này phản ánh gặp khó khăn cao hơn các khu vực còn lại tại 5/10 nhóm thủ tục được điều tra.

Các doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ dường như gặp nhiều khó khăn hơn các doanh nghiệp quản lý bởi nam giới. Ở 8/10 nhóm thủ tục hành chính được đánh giá, tỷ lệ các doanh nghiệp do nữ giới làm chủ gặp khó khăn khi thực hiện cao hơn so với các doanh nghiệp do nam giới làm chủ. Mức độ chênh lệch cao nhất là ở các nhóm thủ tục về đất đai, giải phóng mặt bằng, quyết định chủ trương đầu tư, các thủ tục liên quan đến quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị và cấp thoát nước.

So với kết quả khảo sát năm 2019, 4/10 nhóm thủ tục được doanh nghiệp phản ánh dễ dàng hơn so với năm trước đó bao gồm “quyết định chủ trương đầu tư”, “các thủ tục về đất đai, giải phóng mặt bằng”, “các thủ tục liên quan đến quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị” và “Kết nối cấp điện”. Trong khi đó, 6 nhóm thủ tục còn lại có mức độ thuận lợi khi thực hiện thủ tục giảm so với năm 2019. Một vài thủ tục thậm chí có tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn khi tuân thủ cao hơn đáng kể như “thẩm duyệt về phòng cháy chữa cháy”, “thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường” và “thẩm định thiết kế cơ sở, thiết kế xây dựng”.

## Nghiên cứu trường hợp chi phí thời gian trong hoạt động cấp giấy phép xây dựng

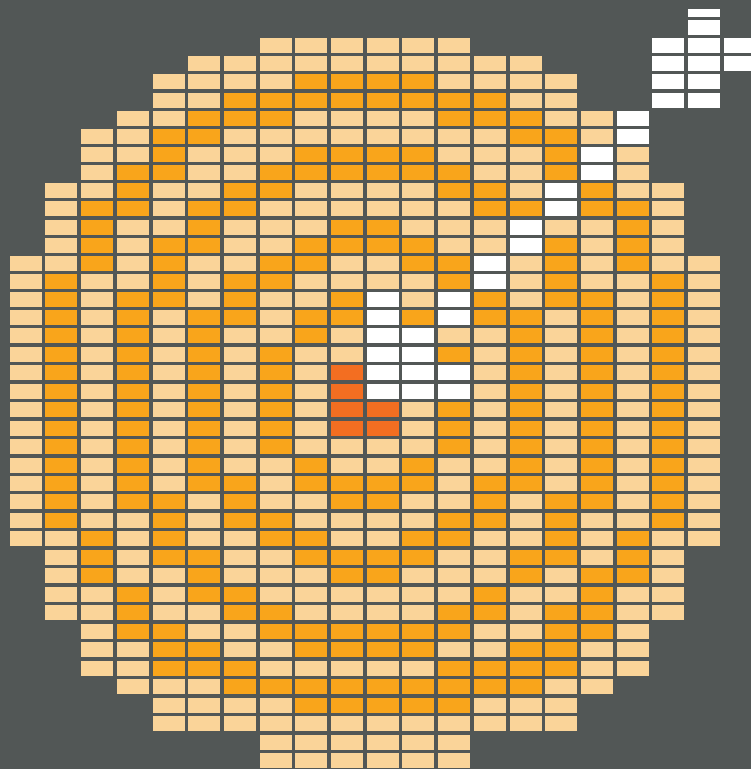
Một doanh nghiệp điển hình cần khoảng 3 lượt đến cơ quan nhà nước để hoàn tất xin cấp phép xây dựng trong năm 2020. So sánh với kết quả khảo sát năm trước (năm 2019) thì số lần đi lại để hoàn tất hồ sơ của doanh nghiệp không có thay đổi đáng kể. Tuy vậy, số ngày từ lúc doanh nghiệp nộp hồ sơ xin cấp phép xây dựng đến khi nhận giấy phép trong năm 2020 có cải thiện đáng kể so với năm 2019. Thời gian trung bình giải quyết thủ tục cấp phép xây dựng giảm khoảng 1 ngày, từ trung bình 24,81 ngày năm 2019 xuống còn 23,93 ngày năm 2020. Kết quả còn tích cực hơn nếu xem xét giá trị trung vị khi một doanh nghiệp điển hình chỉ mất khoảng 15 ngày để nhận giấy phép xây dựng, trong khi giá trị này của năm 2019 đạt 20 ngày.

## Đề xuất bộ chỉ số đánh giá các thủ tục hành chính đầu tư – đất đai – xây dựng – môi trường

Nhóm nghiên cứu đã xây dựng một bộ chỉ số ban đầu gồm 13 chỉ tiêu đánh giá mức độ thuận lợi khi thực hiện các thủ tục liên ngành về đầu tư đất đai xây dựng môi trường ở cấp tỉnh. Bộ chỉ số này được thiết kế theo quy trình 3 bước kế thừa từ phương pháp của Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) gồm: (1) thu thập dữ liệu điều tra doanh nghiệp bằng phiếu hỏi; (2) Chuẩn hóa kết quả các điểm chỉ tiêu theo thang điểm 10; và (3) Tổng hợp điểm số trung bình và xếp hạng. Việc chỉ rõ địa phương nào doanh nghiệp gặp thuận lợi, hay khó khăn trong quá trình thực hiện nhóm thủ tục này sẽ giúp cho chính quyền các tỉnh có thông tin để lựa chọn các giải pháp cải cách phù hợp. Đánh giá này cũng sẽ giúp cho các doanh nghiệp, nhà đầu tư có thông tin hữu ích để dự liệu cho quá trình thực hiện thủ tục tại mỗi địa phương, cũng như cung cấp thông tin cho các doanh nghiệp, nhà đầu tư những chỉ báo quan trọng trong việc lựa chọn địa điểm đầu tư.







## GIỚI THIỆU

Bối cảnh .....	16
Phương pháp thực hiện .....	18

## Bối cảnh

Cải cách hành chính được Việt Nam xác định là một trong những khâu đột phá trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước giai đoạn 2011 – 2020.<sup>1</sup> Để thực hiện đột phá này, Chính phủ đã ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 – 2020<sup>2</sup>, đặt trọng tâm vào nỗ lực rà soát và cắt giảm thủ tục hành chính (TTHC). Góp phần triển khai chương trình này, kể từ năm 2014, Chính phủ định kỳ hàng năm đã ban hành và thực thi các Nghị quyết về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia (loạt Nghị quyết 19/NQ-CP từ năm 2014 và từ 2019 là Nghị quyết 02/NQ-CP), cùng nhiều văn bản chính sách quan trọng khác để tập trung cải cách TTHC và hướng tới tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Trên cơ sở đó, các bộ, ngành và chính quyền các tỉnh/thành phố đã triển khai nhiều hoạt động thực hiện các chủ trương lớn nói trên. Nhiều sáng kiến cải cách TTHC đã được đưa ra, như áp dụng mô hình trung tâm hành chính công, bộ phận một cửa, ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết TTHC.<sup>3</sup>

Dù cải cách thủ tục hành chính ở Việt Nam đã có nhiều tiến bộ, nhưng dư địa cho cải thiện vẫn còn rất lớn. Loạt Báo cáo Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) phối hợp với Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) xây dựng và công bố thường niên đã chỉ ra những lĩnh vực thủ tục hành chính doanh nghiệp còn gặp nhiều phiền hà như đất đai, thuế, bảo hiểm xã hội, đầu tư, phòng cháy...<sup>4</sup> Báo cáo PCI 2019 từng phản ánh tình trạng nhiều doanh nghiệp gặp vướng mắc trong thực hiện TTHC đầu tư – đất đai – xây dựng – môi trường khi triển khai các dự án đầu tư.<sup>5</sup> Tương tự, “Nghiên cứu về chi phí tuân thủ năm 2020” (APCI 2020)<sup>6</sup> của Hội đồng tư vấn cải cách thủ tục hành chính của Thủ tướng Chính phủ cũng chỉ ra những phiền hà còn tồn tại trong việc thực hiện các TTHC đầu tư – đất đai – xây dựng – môi trường, như tình trạng doanh nghiệp phải chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ nhiều lần thường xuyên diễn ra. Báo cáo Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS) năm 2020 do Bộ Nội vụ thực hiện đã cho thấy trong số 8 lĩnh vực được đánh giá, người dân và tổ chức ít hài lòng nhất về tiếp cận dịch vụ công ở lĩnh vực đất đai, môi trường.<sup>7</sup>

1 Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI, năm 2011, truy cập tại <<https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/ban-chap-hanh-trung-uong-dang/dai-hoi-dang/lan-thu-xi/nghi-quyet-dai-hoi-dai-bieu-toan-quooc-lan-thu-xi-dang-cong-san-viet-nam-1524>>

2 Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2011 về Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 – 2020, truy cập tại <[http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class\\_id=2&\\_page=1&mode=detail&document\\_id=152523](http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=2&_page=1&mode=detail&document_id=152523)>

3 Báo cáo số 128/BC-CP ngày 19/4/2021 của Chính phủ về tổng kết chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020 và định hướng giai đoạn 2021 – 2030, truy cập tại <<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Bao-cao-128-BC-CP-2021-Chuong-trinh-tong-the-cai-cach-hanh-chinh-nha-nuoc-473124.aspx>>

4 Xem chi tiết các Báo cáo Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh đã công bố tại <[www.pcvietnam.vn](http://www.pcvietnam.vn)>

5 VCCI và USAID (2020), Báo cáo Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh năm 2019. Truy cập tại <<https://pcvietnam.vn/uploads//VN-Bao-cao-dai-PCI/Bao-cao-PCI-2019.pdf>>, trang 32

6 Bộ Nội vụ (2021), Nghiên cứu về chi phí tuân thủ năm 2020. Truy cập tại: <[http://thutuchanhchinh.vn/noidung/hoidongtuvan/tin-tuc/Lists/TinHoiDongTuVan/Attachments/18/BaocaoAPCI2020\\_Full.pdf](http://thutuchanhchinh.vn/noidung/hoidongtuvan/tin-tuc/Lists/TinHoiDongTuVan/Attachments/18/BaocaoAPCI2020_Full.pdf)>

7 Bộ Nội vụ (2021), Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước. Truy cập tại <<https://www.moha.gov.vn/tin-tuc-su-kien/tin-hoat-dong-cua-bo-noi-vu/tao-lieu-hoi-nghi-truc-tuyen-cong-bo-chi-so-46293.html>>, trang 57

Tại Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 1/1/2019 về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019 và định hướng đến năm 2021, Chính phủ đã đánh giá rất thẳng thắn về thực trạng hiện nay khi “*một số hành động cải cách chưa thực chất, còn hình thức*” và “*không ít nơi, ít lúc doanh nghiệp, người dân vẫn bị gây khó khăn, những nhiều bởi những quy định còn nặng tính cục bộ của một số cơ quan công quyền và một bộ phận công chức, viên chức.*” Trong Báo cáo tổng kết chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020 và định hướng giai đoạn 2021 – 2030, Chính phủ đã chỉ ra các tồn tại của công tác cải cách thủ tục hành chính giai đoạn vừa qua: “*Cải cách TTHC vẫn chưa thực sự là động lực góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. TTHC, điều kiện kinh doanh trên một số lĩnh vực vẫn còn chông chéo, rườm rà, phức tạp, mâu thuẫn nhưng chậm được đổi mới, cắt giảm hoặc chỉ cắt giảm TTHC ở những lĩnh vực mà người dân, doanh nghiệp ít cần được giải quyết. Việc thực hiện TTHC vẫn còn tình trạng những nhiều, tiêu cực, chậm trễ, gây phiền hà; người thực hiện phải đi lại nhiều lần, nhiều cơ quan; việc xã hội hóa dịch vụ hành chính công vẫn còn chậm, thiếu tổng thể. Tính liên thông trong cải cách TTHC chưa cao, chưa triển khai đầy đủ, thống nhất việc đánh giá mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp về chất lượng giải quyết TTHC.*”<sup>8</sup>

Những hạn chế đã nêu nhấn mạnh tầm quan trọng của việc cần tiếp tục thực hiện những cải cách sâu rộng và toàn diện hơn nữa đối với các thủ tục hành chính đầu tư – đất đai – xây dựng – môi trường. Trong bối cảnh ấy, với sự hỗ trợ của Chương trình Australia hỗ trợ cải cách kinh tế Việt Nam (Aus4Reform) và những đóng góp chuyên môn từ Bộ Xây dựng, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) tiến hành một nghiên cứu nhận diện các thủ tục nào mà doanh nghiệp còn gặp khó khăn trong quá trình thực hiện triển khai các dự án có công trình xây dựng trong 2 năm gần đây, trọng tâm là trong các lĩnh vực đầu tư - đất đai - xây dựng - môi trường. Đây sẽ đầu vào hữu ích hỗ trợ quá trình rà soát, đơn giản hóa quy trình thủ tục hành chính và hoàn thiện chính sách, pháp luật có liên quan trong thời gian tới. Đồng thời, kết quả nghiên cứu này sẽ cung cấp những thông tin từ thực tiễn hỗ trợ quá trình cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia mà Chính phủ đã đặt ra.

<sup>8</sup> Báo cáo số 128/BC-CP ngày 19/4/2021 của Chính phủ về tổng kết chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020 và định hướng giai đoạn 2021 – 2030, truy cập tại < <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Bao-cao-128-BC-CP-2021-Chuong-trinh-tong-the-cai-cach-hanh-chinh-nha-nuoc-473124.aspx>>

## MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm thúc đẩy cải cách thủ tục đầu tư - đất đai - xây dựng - môi trường, dưới góc độ tiếp cận chuỗi thủ tục mà một doanh nghiệp thường thực hiện hiện trong quá trình thực hiện triển khai các dự án có công trình xây dựng. Theo đó, dựa trên dữ liệu khảo sát doanh nghiệp, nghiên cứu này sẽ xác định những TTHC nào mà doanh nghiệp gặp khó khăn trong quá trình thực hiện.

Cùng với việc chỉ ra những thủ tục nào mà doanh nghiệp còn gặp nhiều khó khăn, nghiên cứu này đề xuất xây dựng một bộ chỉ số đánh giá mức độ thuận lợi của việc thực hiện thủ tục hành chính đầu tư - đất đai - xây dựng - môi trường ở cấp tỉnh. Việc chỉ rõ địa phương nào doanh nghiệp gặp thuận lợi, hay khó khăn trong quá trình thực hiện nhóm thủ tục này sẽ giúp cho chính quyền các tỉnh có thông tin để lựa chọn các giải pháp cải cách phù hợp. Đánh giá này cũng sẽ giúp cho các doanh nghiệp, nhà đầu tư có thông tin hữu ích để dự liệu cho quá trình thực hiện thủ tục tại mỗi địa phương. Đồng thời, kết quả đánh giá cũng cung cấp thông tin cho các doanh nghiệp, nhà đầu tư một số chỉ báo quan trọng hỗ trợ cho quá trình ra quyết định lựa chọn địa điểm đầu tư.

## Phương pháp thực hiện

*Đối tượng nghiên cứu:* Nghiên cứu này tập trung vào đánh giá mức độ thuận lợi của doanh nghiệp khi thực hiện một số thủ tục hành chính phổ biến trong quá trình triển khai dự án đầu tư – đất đai – xây dựng – môi trường. Đó là các thủ tục:



Trong số các thủ tục này, bởi giấy phép xây dựng là một trong những văn bản quan trọng trong chuỗi thủ tục hành chính đầu tư - đất đai - xây dựng - môi trường, nghiên cứu này sẽ phân tích dữ liệu về số lần đi lại và thời gian chờ đợi của một doanh nghiệp khi xin cấp phép xây dựng. Dựa trên kết quả đánh giá các thủ tục hành chính cụ thể và mức độ sẵn có của dữ liệu, nghiên cứu này thử nghiệm xây dựng một bộ chỉ số đánh giá mức độ thuận lợi của việc thực hiện thủ tục hành chính đầu tư - đất đai - xây dựng - môi trường ở cấp tỉnh.

*Đơn vị nghiên cứu:* Các doanh nghiệp có dự án đầu tư xây dựng công trình mới hoặc cải tạo lớn văn phòng, nhà xưởng trong 2 năm gần nhất (năm 2020 và 2019).

## PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Hiện tại, các nguồn thông tin từ các Bộ ngành đều chưa sẵn có thống kê cũng như danh sách đầy đủ các doanh nghiệp trên cả nước có dự án đầu tư công trình mới hoặc cải tạo văn phòng, nhà xưởng trong những năm gần nhất. Do những khó khăn trong tập hợp danh sách tổng thể cũng như những giới hạn về nguồn lực có thể tiến hành tập hợp danh sách tổng thể và thực hiện điều tra độc lập nên nghiên cứu này sử dụng dữ liệu sẵn có từ khảo sát Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI).

PCI là khảo sát doanh nghiệp thường niên tiến hành từ năm 2005 tới nay, do VCCI thực hiện với sự hỗ trợ của USAID nhằm đánh giá mức độ thuận lợi của môi trường kinh doanh, chất lượng điều hành kinh tế cấp tỉnh tại Việt Nam, qua đó hướng đến mục tiêu thúc đẩy sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân. Với khoảng 10.000 doanh nghiệp phản hồi mỗi năm, đây là khảo sát doanh nghiệp thường niên lớn nhất tại Việt Nam trong 15 năm qua.<sup>9</sup> Tại mỗi địa phương, PCI chọn mẫu theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng. Cụ thể, tổng thể doanh nghiệp đang hoạt động tại mỗi tỉnh, thành phố được phân nhóm theo loại hình pháp lý (doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần), ngành nghề hoạt động chính (sản xuất công nghiệp, xây dựng, khai thác tài nguyên, dịch vụ thương mại và nông/lâm/ngư nghiệp) và theo số năm hoạt động của doanh nghiệp (dưới 5 năm, từ 5-15 năm, trên 15 năm). Các doanh nghiệp được máy tính lựa chọn mẫu ngẫu nhiên theo tỷ lệ trong từng nhóm nói trên. Phiếu điều tra sẽ được gửi tới các doanh nghiệp sau khi rà soát và xác minh thông tin liên lạc, bao gồm địa chỉ và số điện thoại của doanh nghiệp. Để đảm bảo chất lượng khảo sát, Dự án PCI hàng năm đều tuyển chọn khoảng 50 cộng tác viên và tiến hành tập huấn về nội dung điều tra và kỹ năng khảo sát để liên hệ tới doanh nghiệp và thuyết phục doanh nghiệp trả lời điều tra.

Phiếu khảo sát PCI năm 2019 và PCI 2020 có đánh giá một số nội dung về thủ tục hành chính liên ngành từ góc nhìn của các doanh nghiệp có dự án đầu tư công trình xây dựng trong 2 năm gần nhất. Do đó, những dữ liệu này phù hợp với mục tiêu nghiên cứu và có thể sử dụng để đánh giá mức độ thuận lợi/khó khăn của doanh nghiệp trong thực hiện các dự án đầu tư – đất đai – xây dựng – môi trường.

Nghiên cứu này sử dụng phân tích thống kê mô tả để phản ánh đánh giá của doanh nghiệp về việc thực hiện các thủ tục hành chính liên ngành. Dữ liệu từ khảo sát sẽ cho phép so sánh kết quả giữa các nhóm doanh nghiệp khác nhau về đặc điểm quy mô doanh nghiệp, vùng miền, thành phần kinh tế, lĩnh vực ngành và giới tính chủ sở hữu doanh nghiệp.

9 Thông tin chi tiết về chỉ số PCI xin mời truy cập địa chỉ: [www.pci vietnam.vn](http://www.pci vietnam.vn)

## ĐẶC ĐIỂM DOANH NGHIỆP PHẢN HỒI

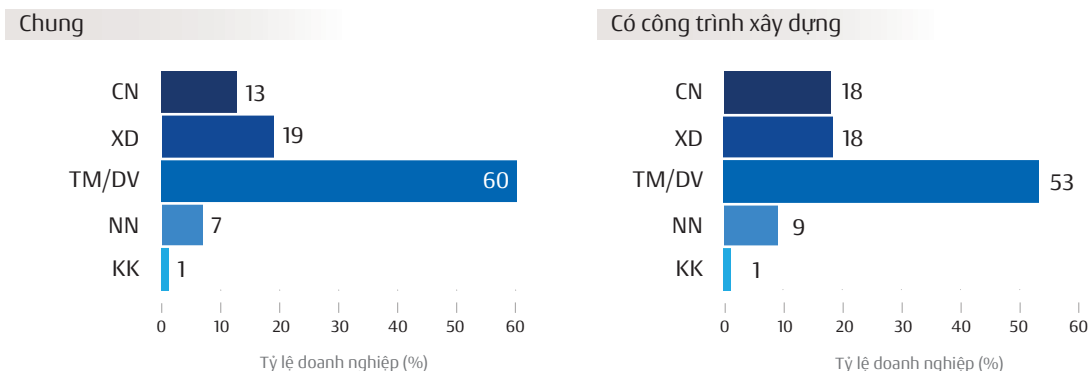
Điều tra PCI 2020 có sự tham gia của 10.197 doanh nghiệp, trong đó có 8.633 doanh nghiệp tư nhân và 1.564 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI). Trong số này, 1.823 doanh nghiệp báo cáo có công trình xây dựng trong 2 năm gần nhất. Dữ liệu do các doanh nghiệp này cung cấp được sử dụng cho các phân tích ở phần 2 của báo cáo.

Hình 1.1 dưới đây mô tả đặc điểm doanh nghiệp phản hồi theo ngành nghề chính và số năm hoạt động, với biểu đồ bên trái mô tả đặc điểm của toàn bộ các doanh nghiệp trả lời khảo sát (chung) và biểu đồ bên phải mô tả đặc điểm của nhóm doanh nghiệp có công trình xây dựng. Các doanh nghiệp trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ là nhóm có công trình xây dựng chiếm tỷ lệ cao nhất - khá tương đồng với đặc điểm chung của tổng thể doanh nghiệp trả lời khảo sát. Các doanh nghiệp có từ 3-5 năm, 6-10 năm và 11-15 năm hoạt động là những nhóm có tỷ trọng cao nhất trong khảo sát.

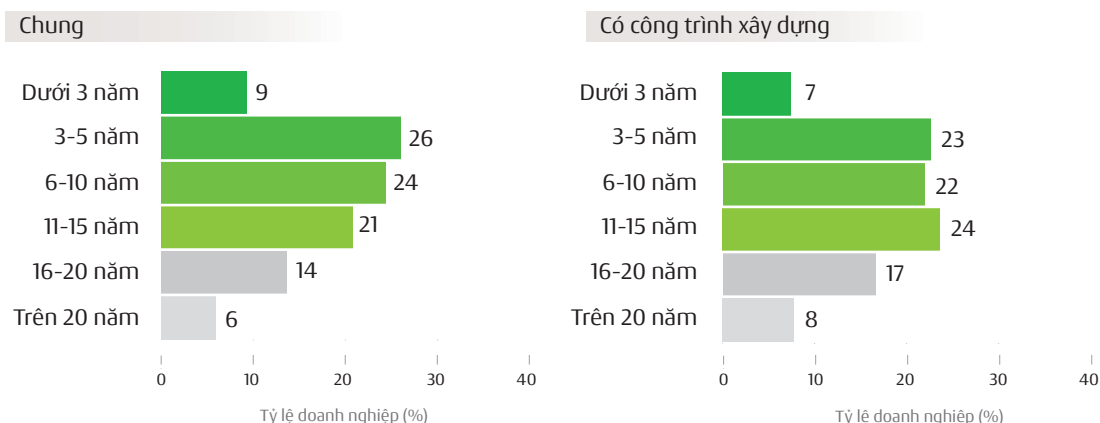
**HÌNH 1.1**

Đặc điểm doanh nghiệp phản hồi theo ngành nghề chính và số năm hoạt động

Theo ngành sản xuất kinh doanh chính



Theo số năm hoạt động



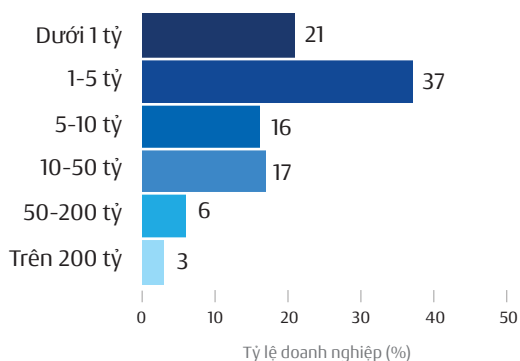
Theo các tiêu chí phân loại doanh nghiệp hiện hành<sup>10</sup>, các doanh nghiệp trong lĩnh vực nông, lâm, thủy sản, công nghiệp và xây dựng có số động bình quân năm không quá 200 người và tổng nguồn vốn không quá 100 tỷ đồng được xếp vào nhóm doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ hoặc vừa. Với cách phân loại này, phần lớn doanh nghiệp có công trình xây dựng trả lời khảo sát là doanh nghiệp nhỏ và vừa khi tỷ trọng doanh nghiệp có quy mô dưới 200 lao động chiếm khoảng 87%, và chỉ khoảng 8% doanh nghiệp có tổng nguồn vốn trên 200 tỷ đồng. Các đặc điểm về quy mô vốn và quy mô lao động khá tương đồng với đặc điểm tổng thể các doanh nghiệp của Việt Nam hiện nay.<sup>11</sup>

### HÌNH 1.2

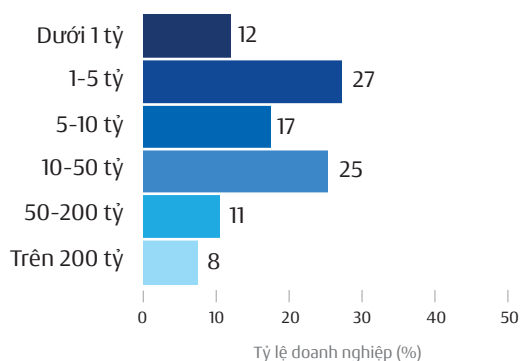
#### Đặc điểm doanh nghiệp phản hồi theo quy mô vốn và quy mô lao động

##### Theo quy mô vốn

###### Chung

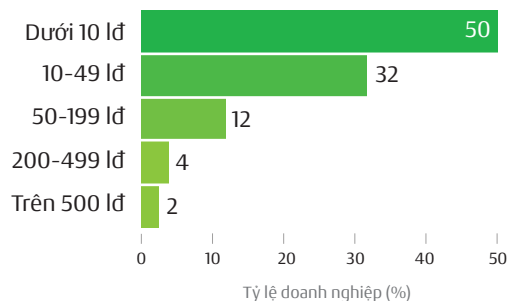


###### Có công trình xây dựng

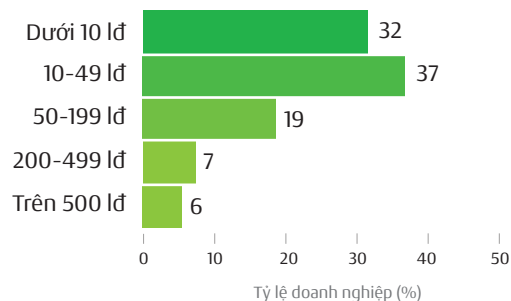


##### Theo quy mô lao động

###### Chung



###### Có công trình xây dựng



<sup>10</sup> Nghị định số 39/2018/NĐ-CP hướng dẫn chi tiết một số điều của Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

<sup>11</sup> Bộ Kế hoạch Đầu tư (2020), Sách Trắng Doanh nghiệp Việt Nam năm 2020, NXB Thống Kê.

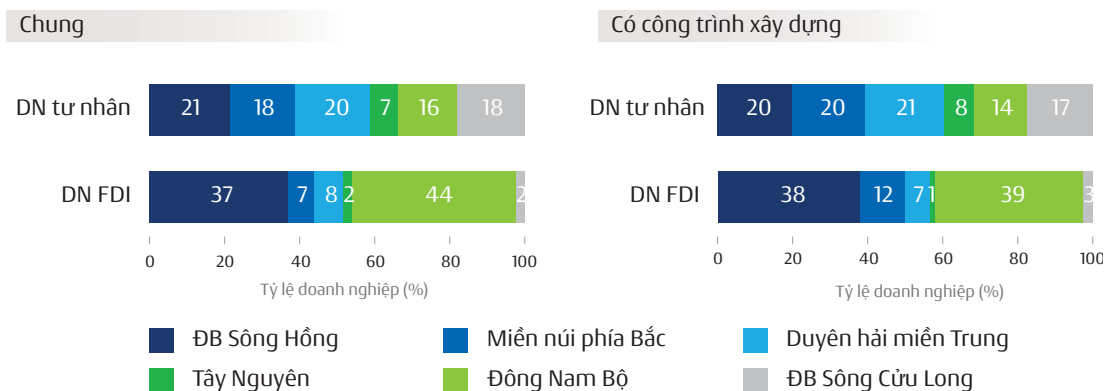


Đặc điểm doanh nghiệp theo vùng, khu vực kinh tế và giới tính của chủ doanh nghiệp được thể hiện ở Hình 1.3. Những doanh nghiệp tư nhân có công trình xây dựng chủ yếu tập trung ở vùng Duyên hải miền Trung, Đồng bằng Sông Hồng và Miền núi phía Bắc. Những doanh nghiệp FDI có công trình xây dựng tập trung phần lớn ở khu vực Đông Nam Bộ và Đồng bằng Sông Hồng. Khoảng 21% doanh nghiệp từ khu vực kinh tế tư nhân có công trình xây dựng 2 năm vừa qua là nhóm do phụ nữ làm chủ. Với doanh nghiệp FDI, khoảng 6% doanh nghiệp có công trình xây dựng có lãnh đạo là nữ. Các giá trị này hầu như ổn định so với kết quả khảo sát PCI 2019. Dữ liệu từ khảo sát PCI 2019 cho thấy tỷ lệ doanh nghiệp tư nhân có công trình xây dựng do phụ nữ làm chủ cũng xấp xỉ 21%. Đối với doanh nghiệp FDI, tỷ lệ này là khoảng 7%.

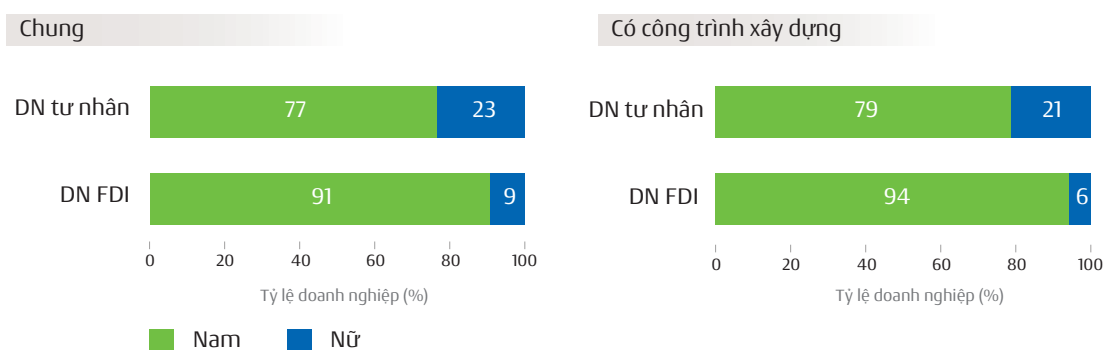
**HÌNH 1.3**

Đặc điểm doanh nghiệp phản hồi theo vùng, khu vực kinh tế và giới tính chủ doanh nghiệp

Theo vùng và khu vực kinh tế



Theo giới tính chủ doanh nghiệp và khu vực kinh tế



Đối với những doanh nghiệp có cung cấp thông tin về giá trị công trình, trung bình chi phí xây dựng công trình là khoảng 5,5 tỷ đồng. Chi phí xây dựng công trình của các doanh nghiệp trong lĩnh vực Công nghiệp là cao nhất (trung bình khoảng 14,2 tỷ). Giá trị công trình xây dựng của những doanh nghiệp có thời gian hoạt động lâu hơn có xu hướng cao hơn. Tương tự, xu hướng đó cũng có thể quan sát được theo quy mô vốn của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp ở vùng Đồng bằng Sông Hồng và ở vùng Đông Nam Bộ có giá trị xây dựng công trình trung bình cao hơn các vùng còn lại. Các doanh nghiệp FDI có giá trị công trình xây dựng cao hơn rõ rệt so với các doanh nghiệp tư nhân. Cuối cùng, những doanh nghiệp do nữ làm chủ có giá trị công trình thấp hơn đáng kể các doanh nghiệp do nam làm chủ.

**BẢNG 1.1**  
Giá trị công trình theo đặc điểm doanh nghiệp

	Số quan sát (N)*	Giá trị trung bình (triệu đồng)	Khoảng tin cậy 95%	
			Cận dưới (triệu đồng)	Cận trên (triệu đồng)
<b>TỔNG CHI PHÍ</b>	857**	5479,59	4054,37	6904,82
<b>Theo ngành nghề</b>				
Công nghiệp	149	14208,89	8231,51	20186,27
Xây dựng	154	1284,63	871,57	1697,69
Thương mại, dịch vụ	440	4551,44	2798,33	6304,54
Nông nghiệp	75	3199,48	444,76	5954,20
<b>Theo số năm hoạt động</b>				
Dưới 3 năm	61	1866,33	263,76	3468,90
3-5 năm	180	6019,89	3351,30	8688,47
6-10 năm	177	6568,17	3031,53	10104,81
11-15 năm	220	3630,02	1670,56	5589,48
16-20 năm	147	5384,52	2047,82	8721,21
Trên 20 năm	69	10676,70	884,61	20468,79

\* Khi phân chia số lượng doanh nghiệp theo các đặc điểm như trong bảng, một số dữ liệu có thể bị khuyết do doanh nghiệp từ chối cung cấp thông tin. Do vậy, tổng số doanh nghiệp ở từng nhóm đặc điểm có thể khác với tổng số doanh nghiệp (hay tổng số quan sát) chung (khi chưa phân chia).

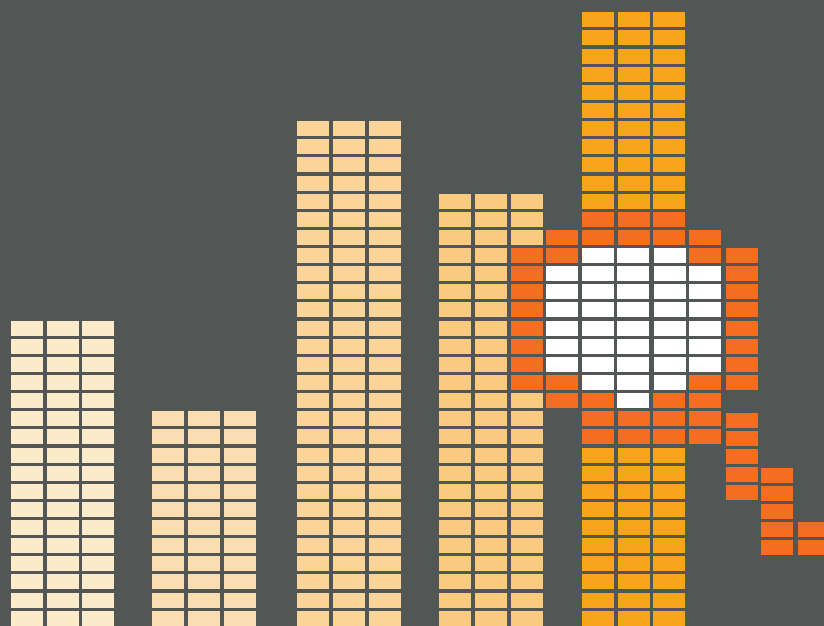
\*\* Số quan sát chung là 857 doanh nghiệp. Đây là các doanh nghiệp có công trình xây dựng (với giấy phép xây dựng) trong 2 năm gần nhất và đã đồng ý cung cấp thông tin về chi phí công trình xây dựng.

	Số quan sát (N)*	Giá trị trung bình (triệu đồng)	Khoảng tin cậy 95%	
			Cận dưới (triệu đồng)	Cận trên (triệu đồng)
<b>Theo quy mô vốn</b>				
Dưới 1 tỷ	91	2131,23	-157,28	4419,75
1-5 tỷ	206	1359,96	806,70	1913,22
5-10 tỷ	145	3335,20	548,10	6122,30
10-50 tỷ	215	5150,93	3211,17	7090,69
50-200 tỷ	93	8234,58	5133,97	11335,20
Trên 200 tỷ	50	31691,94	12752,83	50631,05
<b>Theo vùng địa lý</b>				
ĐB sông Hồng	163	10675,06	5839,86	15510,26
Miền núi phía Bắc	166	3896,13	1803,22	5989,04
Duyên hải miền Trung	167	2873,75	1647,00	4100,51
Tây Nguyên	70	1985,86	1128,15	2843,56
Đông Nam Bộ	155	9651,19	4340,05	14962,33
ĐB sông Cửu Long	136	1429,09	800,39	2057,79
<b>Theo khu vực doanh nghiệp</b>				
Doanh nghiệp tư nhân	720	1599,03	1401,48	1796,57
Doanh nghiệp FDI	137	25873,82	17758,82	33988,82
<b>Theo giới tính chủ doanh nghiệp</b>				
Nam	682	6111,03	4356,86	7865,21
Nữ	151	1774,55	1067,15	2481,95

\* Khi phân chia số lượng doanh nghiệp theo các đặc điểm như trong bảng, một số dữ liệu có thể bị khuyết do doanh nghiệp từ chối cung cấp thông tin. Do vậy, tổng số doanh nghiệp ở từng nhóm đặc điểm có thể khác với tổng số doanh nghiệp (hay tổng số quan sát) chung (khi chưa phân chia).

\*\* Số quan sát chung là 857 doanh nghiệp. Đây là các doanh nghiệp có công trình xây dựng (với giấy phép xây dựng) trong 2 năm gần nhất và đã đồng ý cung cấp thông tin về chi phí công trình xây dựng.





## ĐÁNH GIÁ CỦA DOANH NGHIỆP VỀ VIỆC THỰC HIỆN CÁC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC ĐẦU TƯ – ĐẤT ĐAI – XÂY DỰNG – MÔI TRƯỜNG

Mức độ thuận lợi khi thực hiện các thủ tục hành chính .....	29
Đánh giá về thời gian thực hiện thủ tục cấp giấy phép xây dựng .....	39



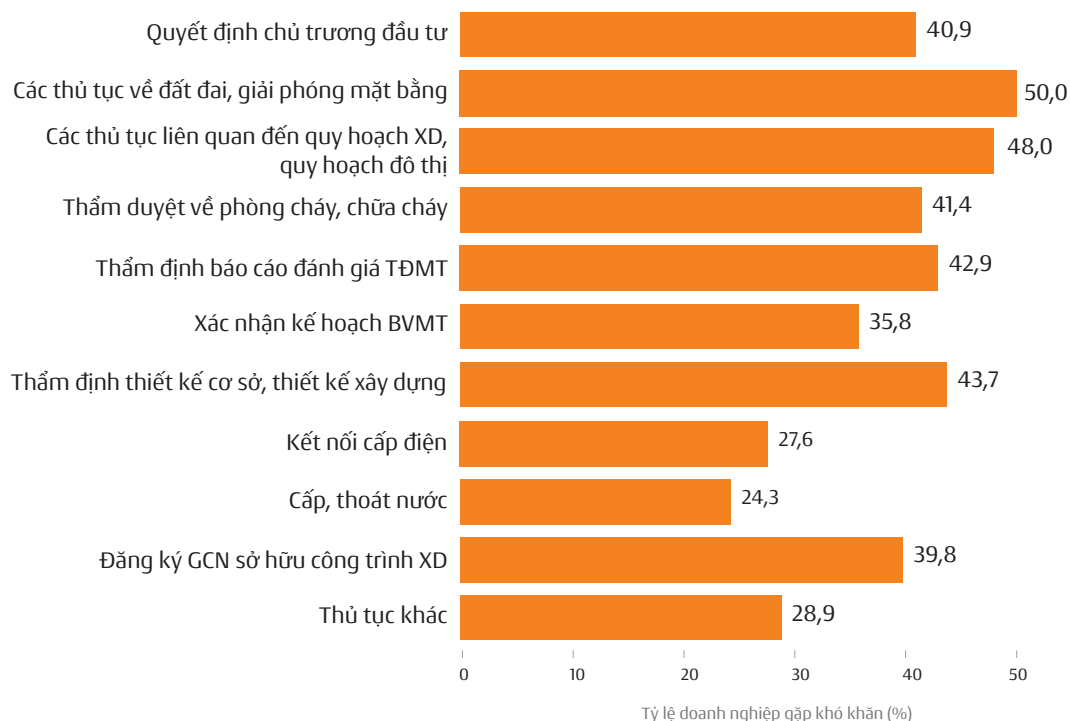
Nghiên cứu này tiến hành khảo sát doanh nghiệp, bao gồm cả doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài. Trong phần này chúng tôi trình bày một số kết quả rút ra được từ việc phân tích đánh giá của doanh nghiệp đối với việc thực hiện các thủ tục hành chính lĩnh vực đầu tư – đất đai – xây dựng – môi trường.

## Mức độ thuận lợi khi thực hiện các thủ tục hành chính

Các doanh nghiệp trải nghiệm mức độ thuận lợi/khó khăn khác nhau đối với các thủ tục về đầu tư – đất đai – xây dựng – môi trường (Hình 2.1). Cụ thể, doanh nghiệp ít gặp khó khăn nhất với hai thủ tục kết nối cấp thoát nước (làm việc với doanh nghiệp cấp nước) và kết nối, cấp điện (làm việc với các công ty điện lực). Tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn khi tiến hành hai thủ tục này lần lượt là 24,3% và 27,6%. Tỷ lệ này thấp hơn so với tỷ lệ doanh nghiệp gặp trở ngại với các thủ tục còn lại. Với các thủ tục còn lại, tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn cao hơn đáng kể, dao động từ 35,8% đến 50,0%.

### HÌNH 2.1

Tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn với một số thủ tục trong lĩnh vực đầu tư – đất đai – xây dựng – môi trường



Doanh nghiệp còn gặp những khó khăn nhất định khi thực hiện các thủ tục liên quan đến đất đai, giải phóng mặt bằng và thủ tục liên quan đến quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị. Tỷ lệ doanh nghiệp gặp trở ngại với hai nhóm thủ tục này lần lượt là 50,0% và 48,0%, cao nhất trong số các thủ tục được đánh giá. Trên thực tế, các vấn đề chủ yếu diễn ra trong giai đoạn đền bù đất đai và giải phóng mặt bằng của các dự án đầu tư xây dựng, đặc biệt là các dự án đầu tư lớn. Tình trạng doanh nghiệp và người sử dụng đất không thể tiến tới hình thức chuyển dịch đất đai tự nguyện qua thỏa thuận là rủi ro lớn cho các doanh nghiệp khi tiến hành đầu tư. Nếu chính quyền các địa phương không có phương án giải phóng mặt bằng và đền bù thỏa đáng, dự án có thể bị đình trệ kéo dài bởi các tranh chấp và khiếu kiện. Trong khi đó, đối với các vấn đề liên quan đến quy hoạch, việc bãi bỏ các thủ tục cấp chứng chỉ quy hoạch, cấp giấy phép quy hoạch xây dựng theo quy định<sup>12</sup> sẽ góp phần khắc phục các vấn đề mà doanh nghiệp gặp phải quá trình thực hiện thủ tục đầu tư – đất đai – xây dựng.

Các cơ quan Nhà nước có liên quan cần tiếp tục đơn giản hóa các nhóm thủ tục liên quan đến thẩm định, thẩm duyệt, bao gồm thẩm định thiết kế cơ sở, thiết kế xây dựng, thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, và thẩm duyệt về phòng cháy chữa cháy. Tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc thực hiện 3 nhóm thủ tục này lần lượt là 43,7%, 42,9%, 41,4%. Đây là những nhóm thủ tục liên quan đến việc phối hợp giữa các cơ quan liên ngành trong công tác thẩm định, thẩm duyệt. Để làm rõ quy trình phối hợp, Bộ Công an và Bộ Xây dựng đã soạn thảo Quy chế phối hợp số 01/QCPH-BCA-BXD ngày 13/02/2018 về công tác quản lý đầu tư xây dựng và phòng cháy, chữa cháy đối với dự án, công trình. Điều 6 của Quy chế này đưa ra các nguyên tắc về tham vấn chuyên môn, về kiểm tra sự phù hợp, phối hợp trong đánh giá giải pháp phòng cháy và thẩm định thiết kế kỹ thuật. Điều 6 cũng ghi rõ “cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Xây dựng và cơ quan thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy chủ động *cắt giảm từ 20% đến 30%* thời gian so với quy định của pháp luật hiện hành trong việc thực hiện các thủ tục về thẩm định dự án, thiết kế xây dựng, thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy nhằm rút ngắn thời gian cấp giấy phép xây dựng.” Dù vậy, tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn với các thủ tục này còn tương đối cao và ít cải thiện so với kết quả khảo sát tiến hành trong năm 2020. Khi đó, tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn với ba nhóm thủ tục kể trên lần lượt là 39,9%, 36% và 38,3%. Nhằm cải thiện tình trạng này, ngày 16/4/2021, Cục Cảnh sát Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ (Bộ Công an) đã làm việc với các đơn vị của Bộ Xây dựng gồm Vụ Khoa học Công nghệ và môi trường, Cục Quản lý hoạt động xây dựng, Cục Giám định nhà nước về chất lượng công trình xây dựng, Cục Quản lý nhà và thị trường bất động sản và Cục Hạ tầng kỹ thuật để ban hành Kế hoạch số 74/KH-PCCC-XD thực hiện nhiệm vụ trong lĩnh vực trong phòng cháy, chữa cháy và xây dựng giai đoạn 2021-2025. Cơ chế phối hợp này được kỳ vọng sẽ từng bước khắc phục các vấn đề doanh nghiệp thường gặp khi thực hiện các thủ tục thẩm duyệt về phòng cháy, chữa cháy.

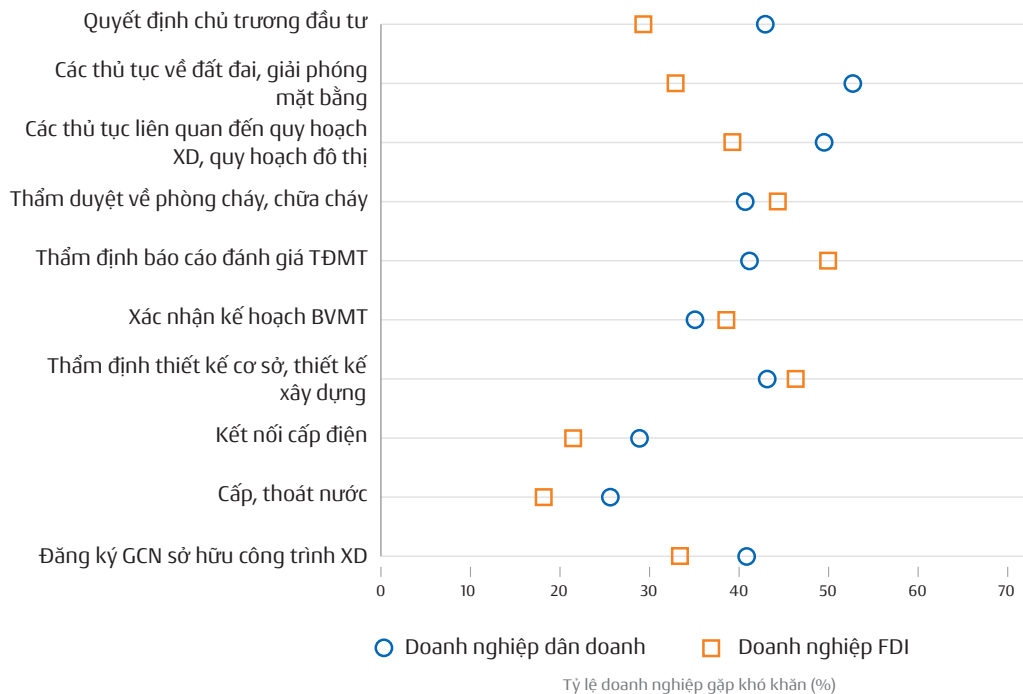
<sup>12</sup> Xem Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch do Quốc hội ban hành vào ngày 20/11/2018.



Trải nghiệm của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với các thủ tục đầu tư – đất đai – xây dựng – môi trường nhìn chung tích cực hơn đáng kể so với doanh nghiệp tư nhân trong nước. Tỷ lệ doanh nghiệp tư nhân gặp khó khăn khi thực hiện các dự án đầu tư - đất đai - xây dựng – môi trường cao hơn doanh nghiệp FDI ở 6/10 nhóm thủ tục được đánh giá (Hình 2.2). Các doanh nghiệp tư nhân trong nước, ít gặp khó khăn hơn trong việc thực hiện các thủ tục thẩm định, thẩm duyệt, kế hoạch liên quan đến phòng cháy chữa cháy và môi trường. Trong khi đó, doanh nghiệp FDI dễ dàng hơn trong các thủ tục liên quan đến chủ trương đầu tư, đất đai, quy hoạch và cơ sở hạ tầng (kết nối điện, cấp thoát nước). Chênh lệch này đáng kể ở các nhóm thủ tục về “quyết định chủ trương đầu tư”, “các thủ tục về đất đai, giải phóng mặt bằng”, “các thủ tục liên quan đến quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị”. Điều này phản ánh những chuyển động chính sách trên thực tế khi hầu hết các địa phương trên cả nước đều có chính sách ưu tiên thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài cũng như thu hút những doanh nghiệp, tập đoàn lớn trong nước với tiềm năng tạo ảnh hưởng mạnh mẽ đến sự phát triển kinh tế, đặc biệt trên khía cạnh tạo việc làm và nâng cấp các chuỗi giá trị tại địa phương. Một số địa phương chủ động chuẩn bị sẵn sàng những điều kiện thuận lợi về cơ sở hạ tầng, mặt bằng kinh doanh (ví dụ như xây dựng các khu công nghiệp với hạ tầng đường xá, điện, nước, viễn thông hoàn thiện) và đơn giản hóa thủ tục đăng ký đầu tư để mời gọi các doanh nghiệp.

### HÌNH 2.2

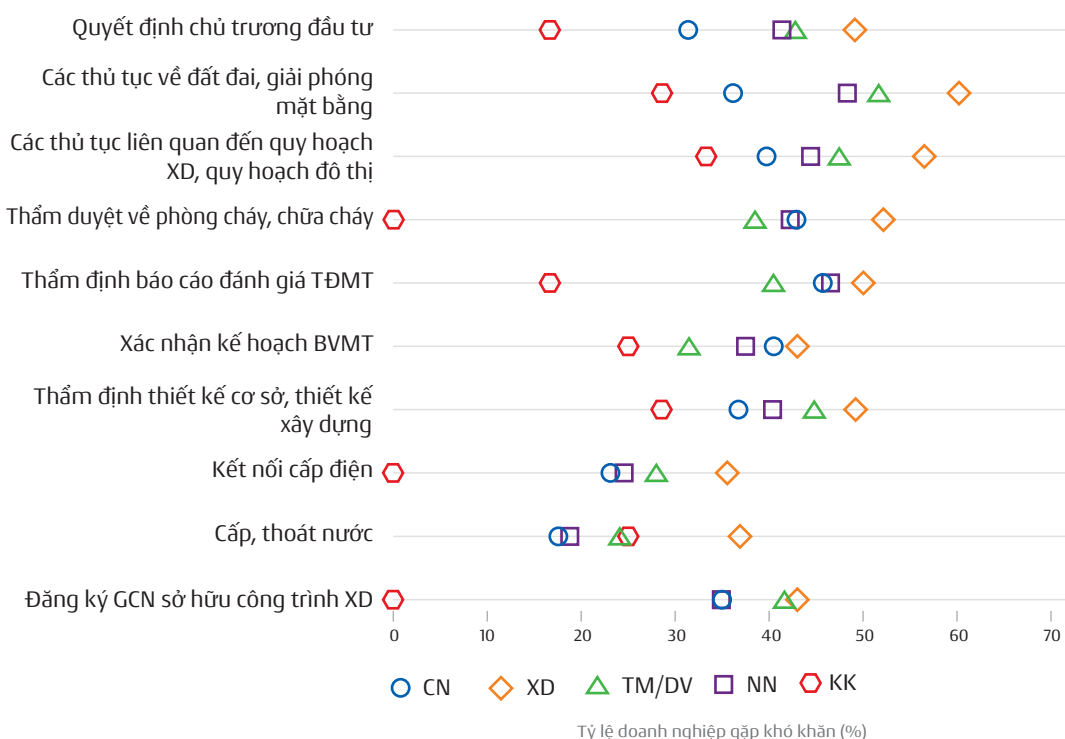
Tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn với một số thủ tục trong lĩnh vực đầu tư – đất đai – xây dựng – môi trường, so sánh giữa doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp FDI



Các doanh nghiệp trong lĩnh vực xây dựng trải nghiệm rõ nhất sự phức tạp của hệ thống thủ tục hành chính về đầu tư – đất đai – xây dựng – môi trường. Ở tất cả các thủ tục được khảo sát, tỷ lệ doanh nghiệp ngành xây dựng gặp khó khăn đều cao hơn đáng kể các nhóm doanh nghiệp ở những ngành nghề khác. Chẳng hạn, tỷ lệ doanh nghiệp ngành xây dựng gặp vướng mắc với các thủ tục về đất đai, giải phóng mặt bằng là khoảng 60%, cao hơn đáng kể tỷ lệ tương ứng của nhóm doanh nghiệp ngành thương mại/dịch vụ xếp ở vị trí thứ hai (với khoảng 52% doanh nghiệp gặp khó khăn). Tỷ lệ doanh nghiệp báo cáo còn gặp vướng mắc với các thủ tục liên quan đến các nhóm thủ tục quy hoạch xây dựng/quy hoạch đô thị, thẩm duyệt về phòng cháy chữa cháy lần lượt là khoảng 58%, 53% và 51%. Điều này là có thể hiểu được bởi các doanh nghiệp này thường xuyên tham gia vào hầu hết tất cả các khâu trong chuỗi thủ tục hành chính liên ngành khi họ trực tiếp thực hiện các dự án xây dựng công trình mới.

### HÌNH 2.3

Tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn với một số thủ tục trong lĩnh vực đầu tư – đất đai – xây dựng – môi trường, so sánh doanh nghiệp ở các ngành

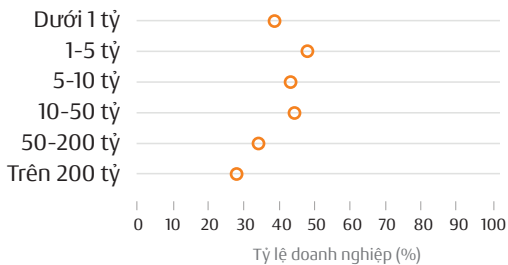


Khi so sánh trải nghiệm của doanh nghiệp ở các mức quy mô khác nhau, kết quả cho thấy các nhóm doanh nghiệp quy mô lớn gặp ít khó khăn khi tuân thủ các thủ tục hơn so với doanh nghiệp nhỏ và vừa. Cụ thể, nhóm doanh nghiệp có quy mô vốn trên 200 tỷ đồng báo cáo việc tuân thủ thủ tục thuận lợi hơn các nhóm doanh nghiệp còn lại ở 8/10 nhóm thủ tục (Hình 2.4). Tỷ lệ này cao hơn so với doanh nghiệp ở các quy mô khác đặc biệt ở các thủ tục “quyết định chủ trương đầu tư”, “thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường” và “cấp, thoát nước”. Các kết quả này có thể được giải thích bởi doanh nghiệp quy mô lớn thường có nhiều nguồn lực hơn, chẳng hạn như có bộ phận nhân sự riêng giải quyết các vấn đề pháp lý, có sự chuyên nghiệp trong quản lý dự án và có chuyên môn sâu hơn về các vấn đề kỹ thuật, nghiệp vụ liên quan đến công trình xây dựng. Do đó, khả năng đáp ứng các yêu cầu tuân thủ quy định pháp luật ở các doanh nghiệp này nhìn chung tốt hơn so với doanh nghiệp ở các nhóm còn lại. Các kết quả này cũng gợi ý rằng nếu chính quyền các địa phương có những chương trình hỗ trợ doanh nghiệp giải quyết vướng mắc trong thực hiện thủ tục hành chính thì đối tượng nên tập trung là các nhóm doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ. Hình thức hỗ trợ có thể là các chương trình tập huấn định kỳ cho doanh nghiệp hoặc xây dựng các kênh hỗ trợ, giải đáp thắc mắc về thủ tục hành chính cho doanh nghiệp dưới hình thức chuyên trang điện tử công khai các vấn đề thường gặp và giải pháp thực tế.

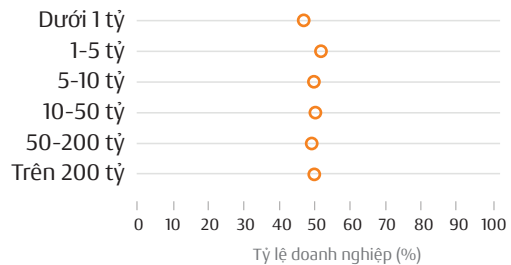
#### HÌNH 2.4

Tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn với một số thủ tục trong lĩnh vực đầu tư – đất đai – xây dựng – môi trường, so sánh doanh nghiệp ở các ngành

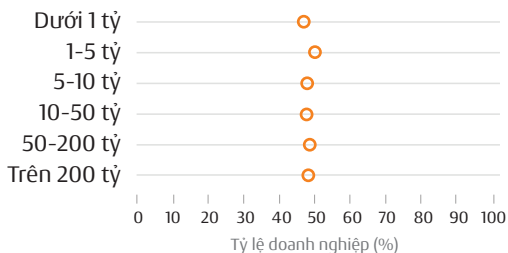
Quyết định chủ trương đầu tư



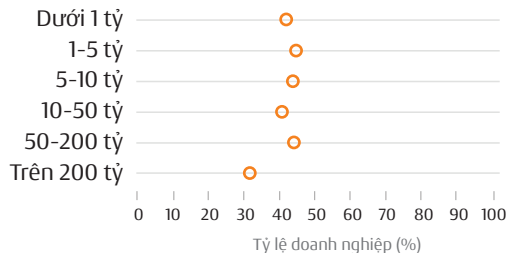
Các thủ tục về đất đai, giải phóng mặt bằng



Các thủ tục liên quan đến quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị



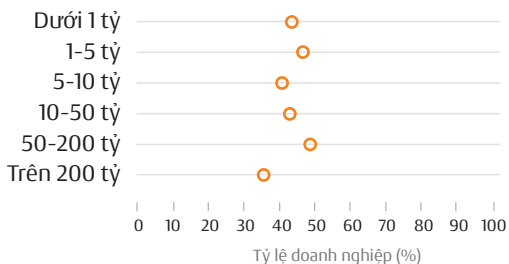
Thẩm duyệt phòng cháy, chữa cháy



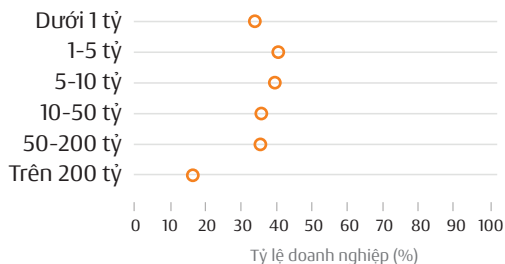
**HÌNH 2.4 (tiếp)**

Tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn với một số thủ tục trong lĩnh vực đầu tư – đất đai – xây dựng – môi trường, so sánh doanh nghiệp ở các ngành

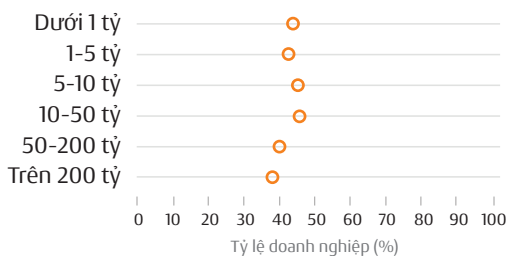
**Các thủ tục về đất đai, giải phóng mặt bằng**



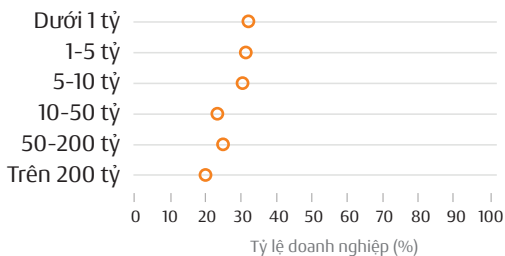
**Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường**



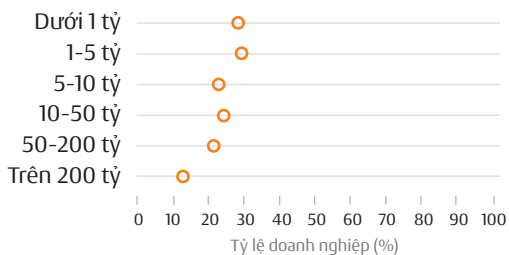
**Thẩm định thiết kế cơ sở, thiết kế xây dựng**



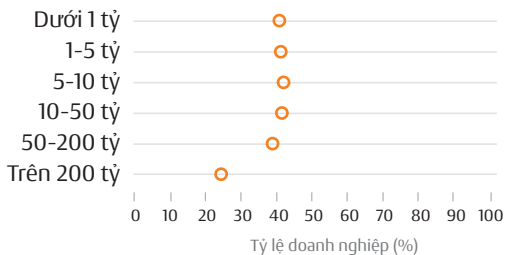
**Kết nối cấp điện**



**Cấp, thoát nước**



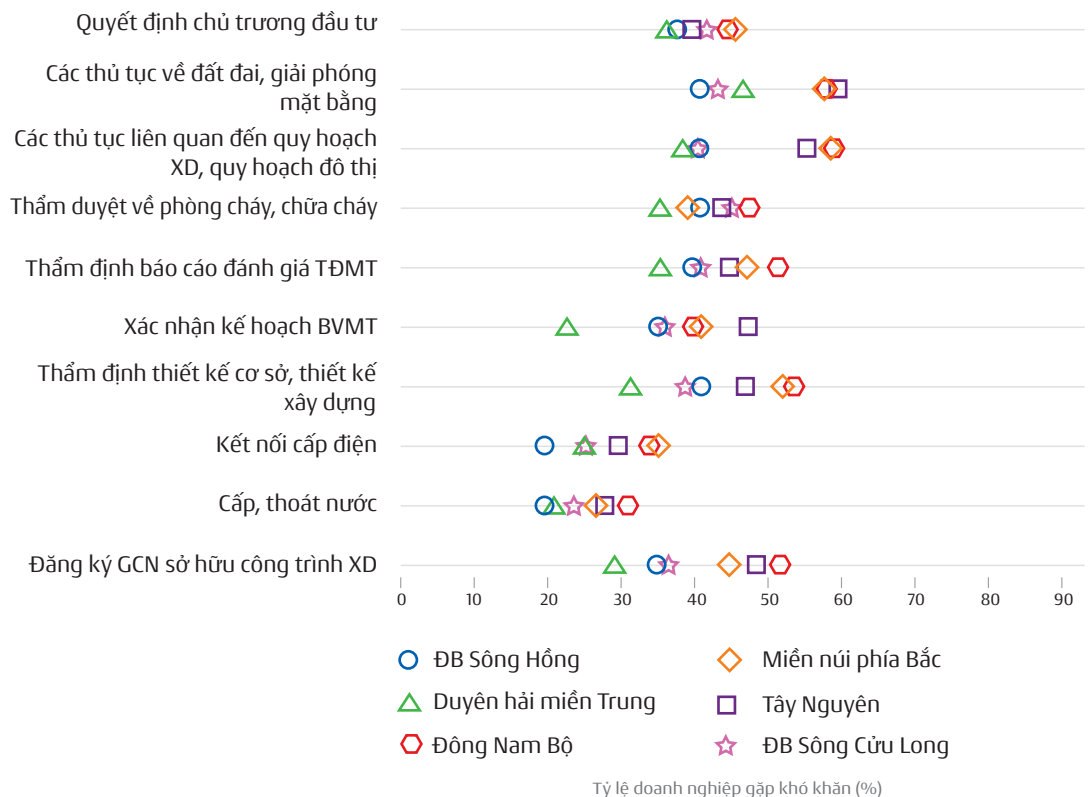
**Công tác đăng ký Giấy chứng nhận sở hữu công trình xây dựng**



Doanh nghiệp đang hoạt động tại khu vực các tỉnh duyên hải miền Trung nhìn chung thuận lợi hơn khi thực hiện thủ tục hành chính liên ngành về đầu tư – đất đai – xây dựng – môi trường. Tại 6/10 nhóm thủ tục được đánh giá, mức độ thuận lợi khi thực hiện của doanh nghiệp tại khu vực duyên hải miền Trung cao hơn so với doanh nghiệp ở các vùng còn lại. Sự khác biệt là đáng kể ở các nhóm thủ tục “xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường”, “thẩm định thiết kế cơ sở, thiết kế xây dựng”. Trong khi đó, Đông Nam Bộ là khu vực mà có tỷ lệ doanh nghiệp gặp thuận lợi khi thực hiện các thủ tục ít hơn các khu vực còn lại. Cụ thể, doanh nghiệp khu vực này có tỷ lệ phản ánh gặp khó khăn cao hơn các khu vực còn lại tại 5/10 nhóm thủ tục điều tra, gồm “thẩm duyệt về phòng cháy, chữa cháy”, “thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường”, “thẩm định thiết kế cơ sở, thiết kế xây dựng”, “cấp thoát nước” và “đăng ký giấy chứng nhận sở hữu công trình xây dựng”.

### HÌNH 2.5

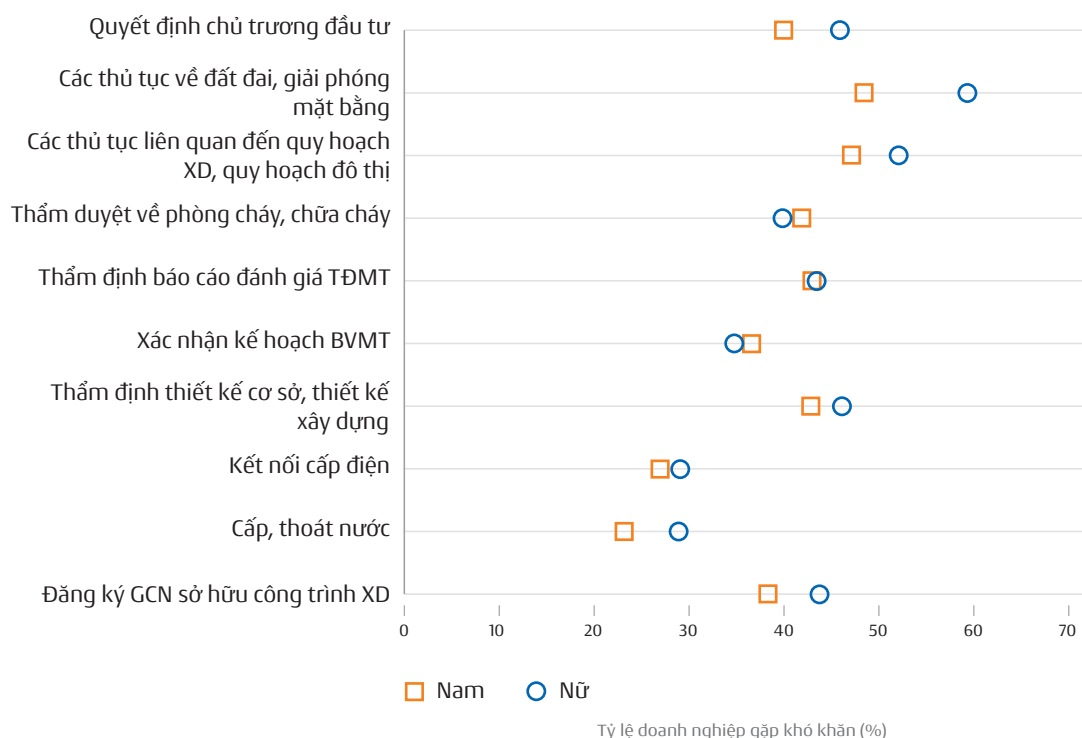
Tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn với một số thủ tục trong lĩnh vực đầu tư – đất đai – xây dựng – môi trường, so sánh doanh nghiệp ở các vùng



Các doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ dường như gặp nhiều khó khăn hơn các doanh nghiệp do nam giới làm chủ. Ở 8/10 nhóm thủ tục hành chính được đánh giá, tỷ lệ các doanh nghiệp do nữ giới làm chủ gặp khó khăn khi thực hiện cao hơn so với các doanh nghiệp do nam giới làm chủ (Hình 2.6). Mức độ chênh lệch cao nhất là ở các nhóm thủ tục về đất đai, giải phóng mặt bằng, quyết định chủ trương đầu tư, các thủ tục liên quan đến quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị và cấp thoát nước. Kết quả phân tích dữ liệu sâu hơn cho thấy một số đặc điểm phổ biến của các doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ gặp khó khăn. Chẳng hạn, khoảng 51% doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ gặp khó khăn với các thủ tục đất đai, giải phóng mặt bằng hiện đang hoạt động ở khu vực các tỉnh miền núi phía Bắc hoặc Đông Nam Bộ. 98% doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ là doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân và 68% có quy mô doanh nghiệp dưới 50 lao động. Các đặc điểm này nhìn chung tương đồng với các thủ tục khác mà doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ hay gặp khó khăn như quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị và cấp thoát nước.

**HÌNH 2.6**

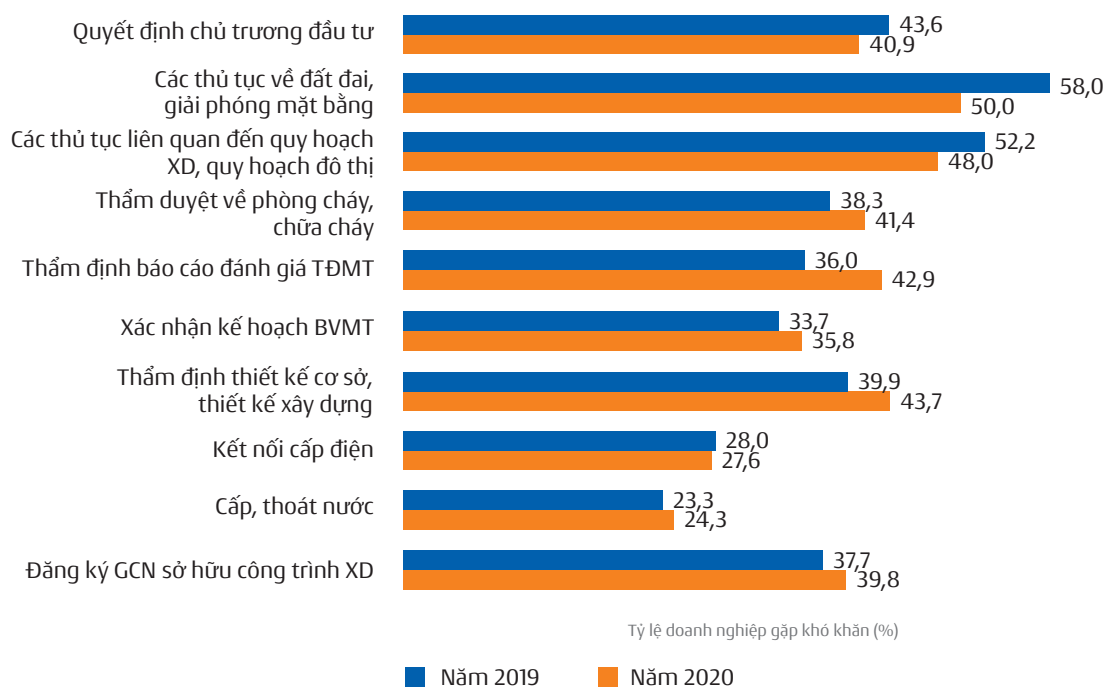
Tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn với một số thủ tục trong lĩnh vực đầu tư – đất đai – xây dựng so sánh doanh nghiệp theo đặc điểm giới tính chủ sở hữu



So sánh với kết quả khảo sát năm trước đó, 4/10 nhóm thủ tục được doanh nghiệp phản ánh dễ dàng thực hiện hơn, bao gồm “quyết định chủ trương đầu tư”, “các thủ tục về đất đai, giải phóng mặt bằng”, “các thủ tục liên quan đến quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị” và “Kết nối cấp điện”. Trong khi đó, tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá việc tuân thủ thủ tục trong năm 2020 khó khăn hơn năm 2019 tại 6/10 nhóm thủ tục bao gồm “thẩm duyệt về phòng cháy chữa cháy”, “thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường”, “xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường”, “thẩm định thiết kế cơ sở, thiết kế xây dựng”, “cấp thoát nước” và “đăng ký giấy chứng nhận sở hữu công trình xây dựng”.

**HÌNH 2.7**

Tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn với một số thủ tục trong lĩnh vực đầu tư – đất đai – xây dựng, so sánh thay đổi theo thời gian



Một kết quả tích cực có thể thấy đó là tỷ lệ doanh nghiệp gặp trở ngại với nhóm thủ tục về “đất đai, giải phóng mặt bằng”, và nhóm thủ tục về “quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị” đã giảm đáng kể với mức giảm lần lượt là 8% và 4,2%. Đây là kết quả nỗ lực của các cơ quan chức năng trong việc tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tiếp cận được mặt bằng kinh doanh và quỹ đất sạch.

Trong thời gian qua, công tác cải cách TTHC trong lĩnh vực đất đai đã có nhiều chuyển biến tích cực, bảo đảm đầy đủ khung pháp lý cho việc quản lý Nhà nước. Chẳng hạn, việc công bố công khai bộ TTHC cũng như các khoản phí và lệ phí phải nộp đã khắc được tình trạng “cò môi”, những nhiễu, tham nhũng vặt, góp phần cải thiện môi trường kinh doanh minh bạch, bình đẳng, thuận lợi trong việc thu hút nhà đầu tư.

Bên cạnh đó, theo đánh giá của Tổng cục Quản lý đất đai, việc thành lập Văn phòng Đăng ký đất đai giúp đẩy nhanh quá trình hiện đại hóa ngành Quản lý đất đai, thực hiện cải cách hành chính một cách mạnh mẽ nhất trong lĩnh vực đất đai liên quan đến người dân, doanh nghiệp. Trong đó, về TTHC, đối với những địa phương đã thành lập Văn phòng một số thủ tục hành chính đã được lồng ghép hoặc liên thông nên chỉ còn 41 thủ tục trong khi những nơi chưa thành lập là 62 thủ tục. Thời gian thực hiện thủ tục đăng ký, cấp Giấy chứng nhận cơ bản được bảo đảm đúng quy định; thời gian thực hiện thủ tục đăng ký và cấp Giấy chứng nhận giảm từ 5 - 25 ngày so với trước đây. Thời gian giải quyết hồ sơ giao dịch về đất đai đảm bảo đạt 90 - 95% so với quy định, tình trạng tồn đọng hồ sơ quá hạn cơ bản chấm dứt.<sup>13</sup>

Dù vậy, kết quả so sánh đánh giá của doanh nghiệp qua hai năm 2019 và 2020 cũng chỉ ra tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn với nhóm thủ tục “thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường” trong năm 2020 đã tăng đáng kể so với năm 2019, với khoảng 6,9%. Luật Bảo vệ môi trường năm 2014<sup>14</sup> được Quốc hội khóa XIII thông qua tại kỳ họp thứ 7, thay thế Luật Bảo vệ môi trường năm 2005, đã góp phần tạo chuyển biến tích cực trong công tác bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, quá trình thực thi cho thấy Luật đã bộc lộ những hạn chế, bất cập, chưa điều chỉnh kịp thời với những thách thức mới đặt ra đối với công tác bảo vệ môi trường. Theo quy định pháp luật của Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 và một số luật liên quan như Luật Tài nguyên nước năm 2012, Luật Thủy lợi năm 2017, sau giai đoạn đánh giá tác động môi trường, phê duyệt dự án, trước khi dự án chính thức đi vào vận hành hoạt động, chủ dự án phải thực hiện nhiều thủ tục hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường và các lĩnh vực khác có liên quan, bao gồm: giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường; giấy phép xả nước thải vào nguồn nước; giấy phép xả khí thải; giấy chứng nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất; giấy phép xử lý chất thải nguy hại; sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại; phương án bảo vệ môi trường; kế hoạch quản lý môi trường... Việc cùng lúc tồn tại nhiều văn bản có tính pháp lý sau giai đoạn đánh giá tác động môi trường, nội dung quy định không thống nhất, do quy định trong những thời điểm khác nhau và các cơ quan cấp phép khác nhau, gây khó khăn đối với cơ quan quản lý trong công tác kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường của tổ chức, cá nhân và cũng làm doanh nghiệp lúng túng trong quá trình thực hiện. Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 đang được kỳ vọng sẽ giải quyết được các tồn tại nói trên.

<sup>13</sup> Báo Tài nguyên và Môi trường, Cải cách thủ tục hành chính đất đai hướng tới Chính phủ điện tử, ngày 18/02/2020 truy cập tại <<https://baotainyenviet.com.vn/cai-cach-thu-tuc-hanh-chinh-dat-dai-huong-toi-chinh-phu-dien-tu-299190.html>>

<sup>14</sup> Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020 được Quốc hội thông qua ngày 17/11/2020



## Đánh giá về thời gian thực hiện thủ tục cấp giấy phép xây dựng

Chỉ số Cấp phép xây dựng là 01 trong 10 chỉ số được Ngân hàng thế giới dùng để đo lường, đánh giá và xếp hạng môi trường kinh doanh của một nền kinh tế, có ý nghĩa và tầm quan trọng, ảnh hưởng tới đánh giá của quốc tế về môi trường đầu tư, kinh doanh ở các nền kinh tế nói chung và Việt Nam nói riêng. Từ năm 2018, tại Nghị quyết số 02 hàng năm, Chính phủ đã chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp nhằm cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia trên cơ sở đánh giá của Ngân hàng thế giới. Hiện nay, theo đánh giá của Ngân hàng thế giới, chỉ số Cấp phép xây dựng tại Việt Nam bao gồm 10 bước thủ tục<sup>15</sup> có liên quan đến nhiều Bộ, ngành, địa phương (về đầu tư, đất đai, xây dựng, môi trường, phòng cháy, chữa cháy...). Thủ tục cấp Giấy phép xây dựng là 01 trong 10 bước thủ tục của chỉ số Cấp phép xây dựng.

Nhóm nghiên cứu đã tiến hành một đánh giá riêng về chi phí thời gian thực hiện thủ tục này dựa trên dữ liệu điều tra doanh nghiệp. Một số kết quả sẽ được sử dụng để đưa vào bộ chỉ số đánh giá mức độ thuận lợi trong thực hiện các thủ tục hành chính đầu tư – đất đai – xây dựng – môi trường sẽ tại phần 3.

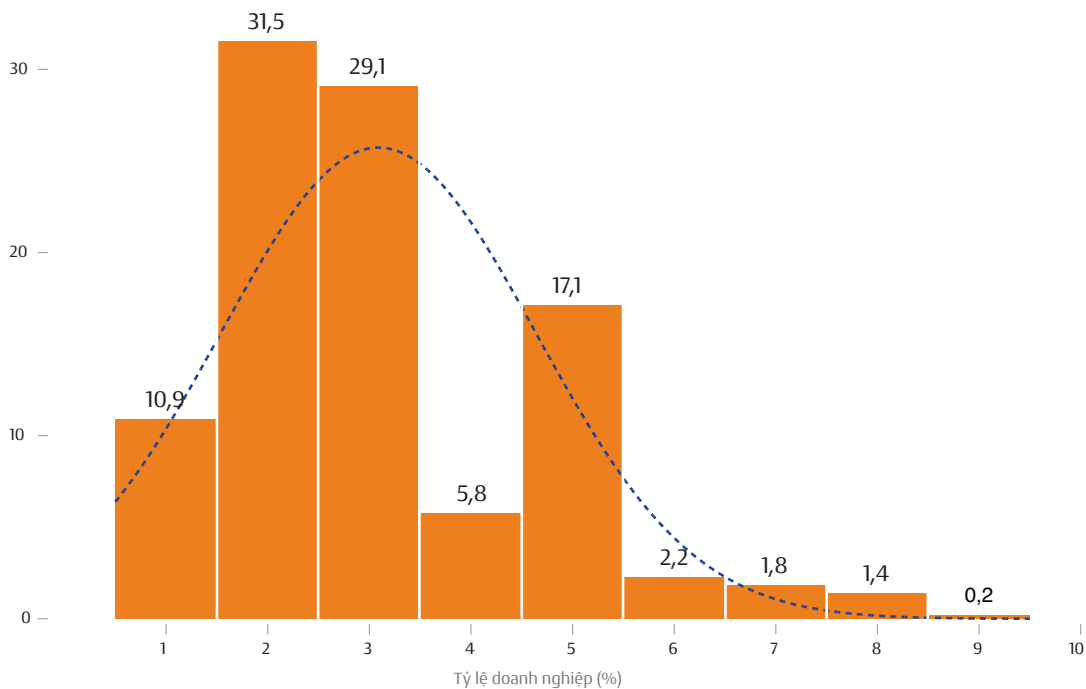
**Một doanh nghiệp điển hình cần khoảng 3 lượt đến cơ quan nhà nước để hoàn tất xin cấp phép xây dựng trong năm 2020.** Khoảng 10,9% doanh nghiệp chỉ cần đi lại không quá 1 lần đến cơ quan giải quyết thủ tục nhưng cũng có một số ít doanh nghiệp mất đến 9 lần qua lại cơ quan cấp giấy phép. So sánh với kết quả khảo sát năm trước đó, số lần đi lại để hoàn tất hồ sơ của doanh nghiệp nhìn chung không có thay đổi đáng kể. Năm 2019, một doanh nghiệp điển hình cũng mất khoảng 3 lượt đi lại đến cơ quan chức năng để hoàn thiện giấy tờ.

<sup>15</sup> 10 bước thủ tục bao gồm: (1) thẩm duyệt về phòng cháy, chữa cháy; (2) cấp giấy phép xây dựng (bao gồm thẩm định thiết kế xây dựng, cấp giấy phép xây dựng); (3) thông báo cho Sở Xây dựng về việc khởi công và thực hiện thanh tra xây dựng; (4) hoàn thành móng và thực hiện thanh tra xây dựng; (5) hoàn thành xây thô và thực hiện thanh tra xây dựng; (6) đăng ký kết nối cấp, thoát nước; (7) công ty cấp, thoát nước kiểm tra thực địa; (8) kết nối cấp, thoát nước; (9) thanh tra xây dựng sau hoàn công; (10) đăng ký sở hữu tài sản sau hoàn công.

**HÌNH 2.8**

Số lượt đi lại của doanh nghiệp đến cơ quan Nhà nước để hoàn thành việc xin cấp giấy phép xây dựng trong năm 2020

Số lần đi lại để hoàn tất hồ sơ



**BẢNG 2.1**

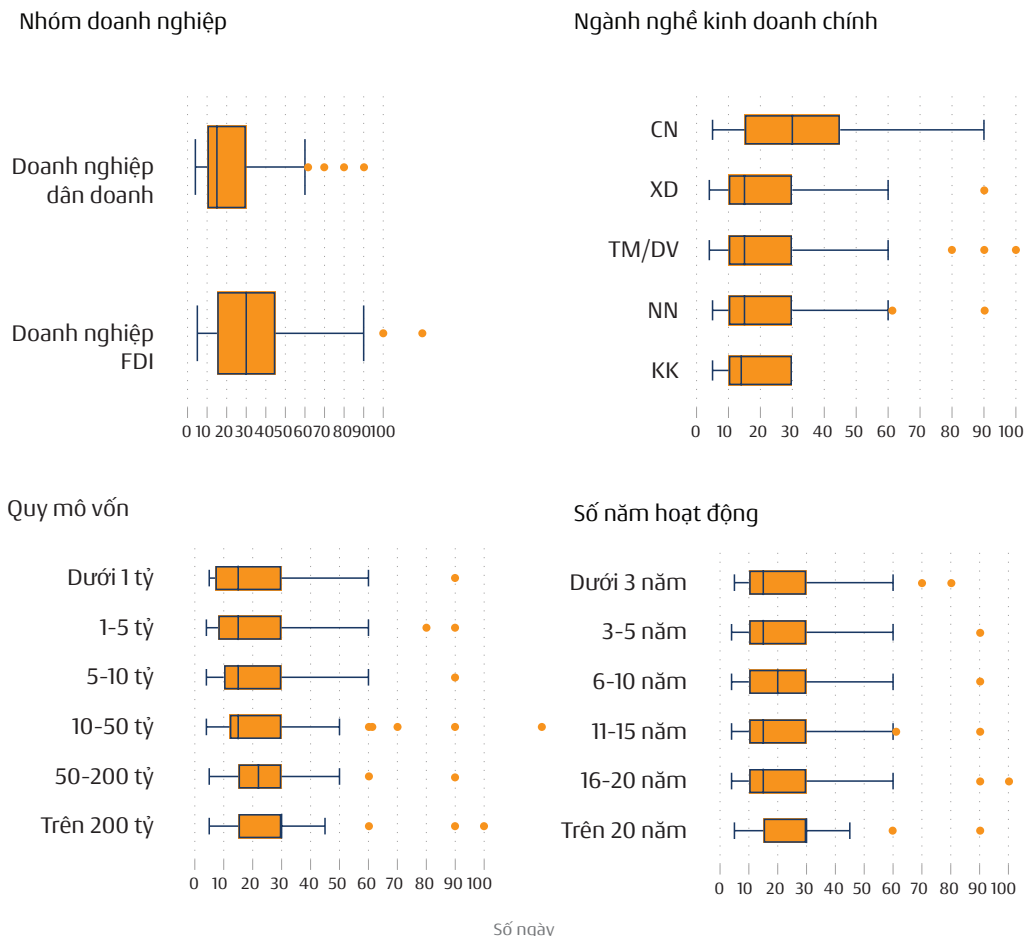
Số lượt đi lại đến cơ quan Nhà nước để được cấp giấy phép xây dựng

	Năm 2019	Năm 2020
Số quan sát (N)	1071	936
Tối thiểu	1	1
Trung vị	3,00	3,00
Trung bình	3,21	3,09
Tối đa	8	9
Cận dưới khoảng tin cậy 95%	3,13	2,99
Cận trên khoảng tin cậy 95%	3,30	3,19

Thời gian trung bình giải quyết thủ tục cấp giấy phép xây dựng cho doanh nghiệp là khoảng 23,93 ngày. Giữa các nhóm doanh nghiệp, doanh nghiệp FDI mất nhiều thời gian hơn đáng kể so với doanh nghiệp tư nhân khi xin cấp phép xây dựng. Các doanh nghiệp quy mô vốn lớn, hoạt động trong ngành công nghiệp cũng thường mất nhiều thời gian hơn để xin giấy phép xây dựng so với các nhóm doanh nghiệp khác. Những khác biệt này có thể vì tính chất phức tạp của các công trình do doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp quy mô lớn thực hiện. Chẳng hạn, tổng chi phí trung bình của các công trình xây dựng do doanh nghiệp quy mô lớn ghi nhận trong khảo sát có giá trị gấp khoảng 16 lần tổng chi phí trung bình của doanh nghiệp tư nhân trong nước. Các doanh nghiệp có quy mô vốn từ 200 tỷ đồng trở lên có chi phí trung bình công trình xây dựng gấp xấp xỉ 4 lần doanh nghiệp quy mô vốn từ 50-200 tỷ đồng và gấp 15 lần giá trị tương ứng của doanh nghiệp với quy mô vốn dưới 1 tỷ đồng. Trong khi đó, không có sự khác biệt đáng kể về thời gian giải quyết thủ tục xin cấp phép xây dựng giữa doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ so với doanh nghiệp do nam giới làm chủ (Hình 2.9).

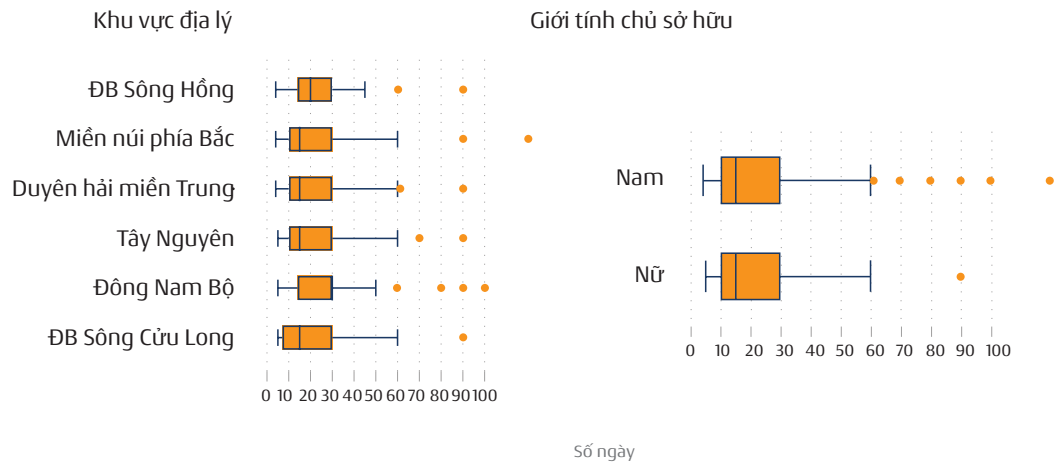
**HÌNH 2.9**

Số ngày doanh nghiệp chờ đợi cho đến khi nhận được giấy phép xây dựng



HÌNH 2.9 (tiếp)

Số ngày doanh nghiệp chờ đợi cho đến khi nhận được giấy phép xây dựng

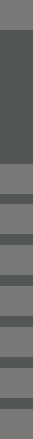


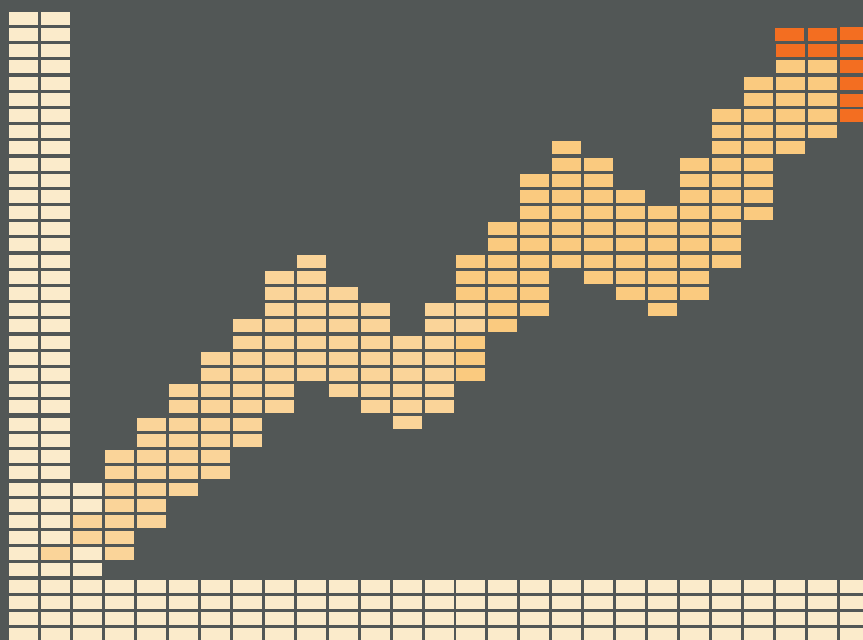
Năm 2020, chi phí thời gian cần thiết để nhận được giấy phép xây dựng đã có những dấu hiệu cải thiện đáng ghi nhận so với kết quả năm 2019. Cụ thể, thời gian trung bình giải quyết thủ tục cấp phép xây dựng giảm khoảng 1 ngày, từ trung bình 24,81 ngày năm 2019 xuống còn 23,93 ngày năm 2020. Nếu sử dụng giá trị trung vị để đánh giá thì một doanh nghiệp điển hình chỉ mất khoảng 15 ngày để nhận giấy phép xây dựng, trong khi giá trị này của năm 2019 đạt 20 ngày. Tỷ lệ doanh nghiệp nhận giấy phép xây dựng quá thời gian quy định 30 ngày đã giảm từ 15,42% xuống còn 15,19%, và quá 60 ngày giảm từ 10,49% năm 2019 xuống còn 9,91% trong năm 2020.

#### **BẢNG 2.2**

Số ngày doanh nghiệp chờ đợi cho đến khi nhận được giấy phép xây dựng, so sánh kết quả năm 2019 và 2020

	Năm 2019	Năm 2020
Số quan sát (N)	1096	928
Tối thiểu	5	4
Trung vị	20,00	15,00
Trung bình	24,81	23,93
Tối đa	90	120
Cận dưới khoảng tin cậy 95%	23,68	22,68
Cận trên khoảng tin cậy 95%	25,93	25,18
Tỷ lệ doanh nghiệp nhận GPXD quá 30 ngày (%)	15,42	15,19
Tỷ lệ doanh nghiệp nhận GPXD quá 60 ngày (%)	10,49	9,91





## ĐỀ XUẤT BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ THUẬN LỢI TRONG THỰC HIỆN CÁC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐẦU TƯ – ĐẤT ĐAI – XÂY DỰNG – MÔI TRƯỜNG

Xây dựng bộ chỉ số .....	46
Kết quả sơ bộ .....	48

## Xây dựng bộ chỉ số

Mục 2 đã phân tích mức độ thuận lợi của doanh nghiệp đối với thủ tục hành chính đầu tư – đất đai – xây dựng – môi trường. Những thủ tục này được VCCI và Bộ Xây dựng thống nhất đưa vào Khảo sát PCI các năm 2019 và 2020, như là một kết quả nỗ lực hợp tác nhằm thúc đẩy cải thiện môi trường kinh doanh tại Việt Nam, một chủ trương lớn mà Chính phủ đã liên tục đặt ra trong những năm gần đây.

Để thúc đẩy cải cách, thay vì chỉ dừng ở việc chỉ ra những thủ tục nào mà doanh nghiệp còn gặp nhiều khó khăn, nghiên cứu này sẽ đề xuất xây dựng một bộ chỉ số đánh giá mức độ thuận lợi của việc thực hiện thủ tục hành chính đầu tư - đất đai - xây dựng - môi trường ở cấp tỉnh. Việc chỉ rõ địa phương nào doanh nghiệp gặp thuận lợi, hay khó khăn trong quá trình thực hiện nhóm thủ tục này sẽ giúp cho chính quyền các tỉnh có thông tin để lựa chọn các giải pháp cải cách phù hợp. Đánh giá này cũng sẽ giúp cho các doanh nghiệp, nhà đầu tư có thông tin hữu ích để dự liệu cho quá trình thực hiện thủ tục tại mỗi địa phương, cũng như cung cấp thông tin cho các doanh nghiệp, nhà đầu tư những chỉ báo quan trọng trong việc lựa chọn địa điểm đầu tư. Từ những nội dung phân tích tại phần 2.1 và 2.2, dựa trên việc rà soát mức độ sẵn có của dữ liệu tại cấp tỉnh dựa trên kết quả khảo sát, nhóm nghiên cứu đề xuất sử dụng dữ liệu đánh giá của doanh nghiệp về mức độ thuận lợi trong quá trình thực hiện các thủ tục dưới đây:

- 1 Quyết định chủ trương đầu tư;
- 2 Các thủ tục về đất, đai, giải phóng mặt bằng;
- 3 Các thủ tục liên quan đến quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị;
- 4 Thủ tục thẩm định thiết kế cơ sở, thiết kế xây dựng;
- 5 Thủ tục thẩm duyệt về phòng cháy chữa cháy;
- 6 Thủ tục thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường;
- 7 Thủ tục xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường;
- 8 Thủ tục kết nối cấp điện;
- 9 Thủ tục kết nối cấp thoát nước và;
- 10 Đăng ký giấy chứng nhận sở hữu công trình xây dựng.

Đồng thời, là một số nội dung khác liên quan tới thủ tục cấp phép xây dựng, bao gồm:

- 11 Số lần đi lại để hoàn tất thủ tục xin cấp phép xây dựng
- 12 Thời gian thực hiện thủ tục xin cấp phép xây dựng (số ngày)
- 13 Mức độ chuyển biến của lĩnh vực thủ tục cấp phép xây dựng là Tốt/Rất tốt (%)



Phương pháp xây dựng: Chỉ số này được xây dựng theo quy trình 3 bước, kế thừa từ cách thức xây dựng Bộ Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) do VCCI và USAID triển khai xây dựng và công bố thường niên từ năm 2005 tới nay.<sup>16</sup> Theo đó, nhóm nghiên cứu tiến hành các bước:

### BƯỚC 1

Thu thập dữ liệu điều tra doanh nghiệp bằng phiếu hỏi (đã phân tích ở mục 2.1 và 2.2) đối với 12 chỉ tiêu nêu trên;

### BƯỚC 2

Chuẩn hóa kết quả các chỉ tiêu theo thang điểm 10. Công thức chuẩn hóa điểm số các chỉ tiêu như sau:

Đối với các chỉ tiêu thuận, tức là giá trị chỉ tiêu càng cao thì phản ánh chất lượng điều hành tốt:

$$\text{Điểm của tỉnh} = 1 + 9 \frac{(X - \min)}{(\max - \min)}$$

Trong đó:

- X: Là giá trị của tỉnh
- min: Là giá trị thấp nhất trong 63 tỉnh
- max: Là giá trị cao nhất trong 63 tỉnh

Ví dụ: Mức độ chuyển biến của lĩnh vực thủ tục cấp phép xây dựng là Tốt/Rất tốt. Đây là chỉ tiêu thuận, giá trị của tỉnh X là 40%; tỉnh tốt nhất tại chỉ tiêu này đạt 60%; tỉnh thấp nhất: 17%. Theo đó, điểm quy chuẩn của tỉnh X ở chỉ tiêu này đạt:  $1 + 9 \times (40 - 17) / (60 - 17) = 5.81$  điểm. Tỉnh đạt điểm cao nhất (trong trường hợp này 60%) đạt điểm 10; tỉnh đạt điểm thấp nhất (trong trường hợp này 17%) chỉ 1 điểm.

Đối với các chỉ tiêu nghịch, tức là giá trị chỉ tiêu càng thấp thì phản ánh chất lượng điều hành tốt:

$$\text{Điểm của tỉnh} = 10 - 9 \frac{(X - \min)}{(\max - \min)}$$

Ví dụ: Chỉ tiêu Tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn khi thực hiện thủ tục đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư (%). Đây là chỉ tiêu nghịch (tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn càng ít là càng tốt), giá trị của tỉnh X là 14%; tỉnh tốt nhất tại chỉ tiêu này đạt 1%; tỉnh kém nhất: 28%. Theo đó, điểm quy chuẩn của tỉnh X ở chỉ tiêu này đạt:  $10 - 9 \times (14 - 1) / (28 - 1) = 5.67$  điểm. Tỉnh đạt điểm cao nhất (trong trường hợp này 1%) đạt điểm 10; tỉnh đạt điểm thấp nhất (trong trường hợp này 28%) chỉ 1 điểm.

### BƯỚC 3

Tổng hợp điểm số trung bình các chỉ tiêu cho chỉ số mức độ thuận lợi của việc thực hiện thủ tục hành chính đầu tư - đất đai - xây dựng - môi trường ở cấp tỉnh trên thang điểm 10. Chỉ số này tạm thời sử dụng trọng số ngang bằng nhau giữa 13 chỉ tiêu được lựa chọn nêu trên, bởi những giới hạn về dữ liệu điều tra cũng như nguồn lực thực hiện.

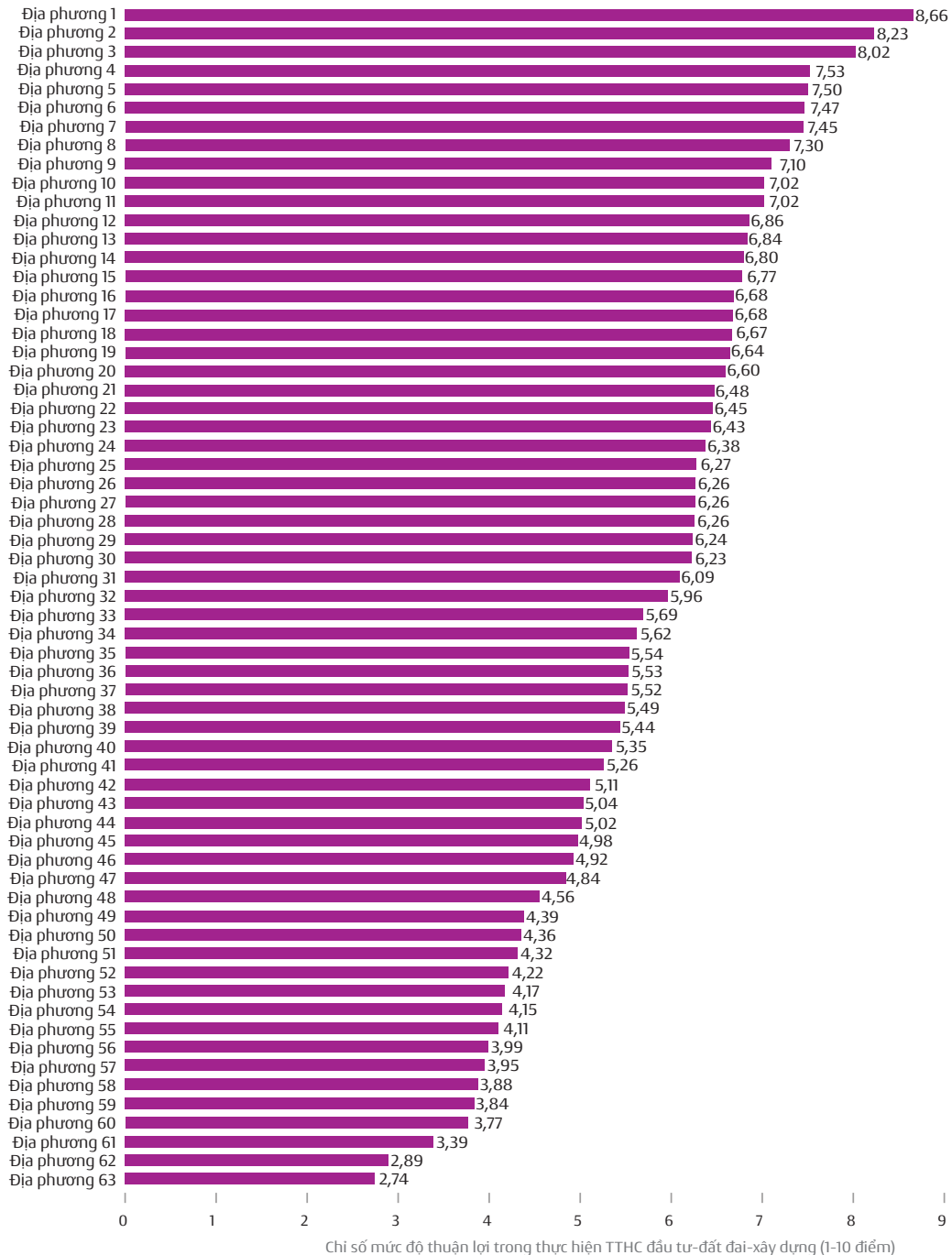
<sup>16</sup> Xem chi tiết phương pháp luận xây dựng Chỉ số PCI tại Báo cáo Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh năm 2017, truy cập tại < <https://pcivietnam.vn/anh-pham/bao-cao-pci-2017-ct32> >

## Kết quả sơ bộ

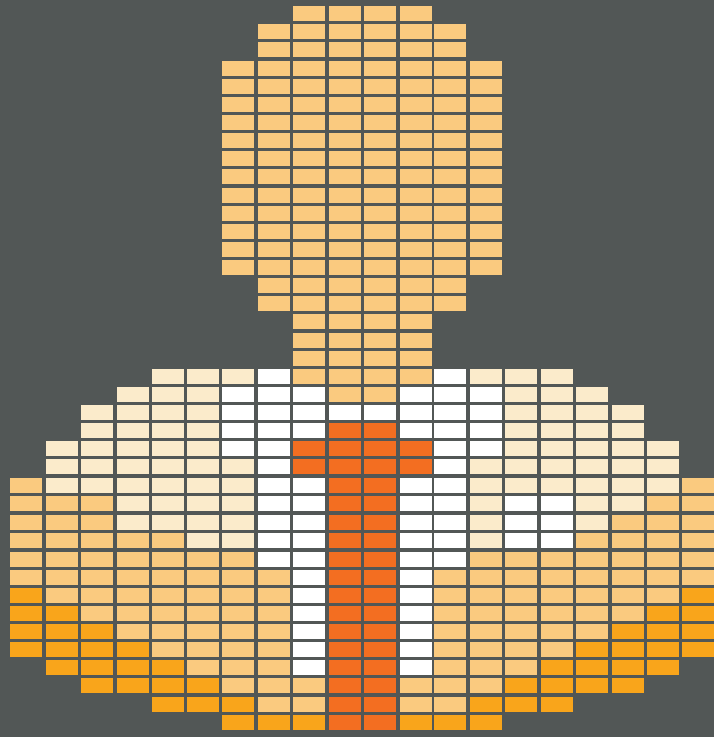
Hình 3.1 trình bày kết quả thử nghiệm của việc xây dựng chỉ số mức độ thuận lợi của việc thực hiện thủ tục hành chính đầu tư - đất đai - xây dựng - môi trường ở cấp tỉnh trên thang điểm 10. Kết quả đánh giá được sắp xếp từ cao xuống thấp, các tỉnh đứng đầu là những nơi doanh nghiệp cho biết gặp thuận lợi trong quá trình thực hiện các thủ tục hành chính được sử dụng để tính toán, những tỉnh này cần tiếp tục phát huy điểm mạnh thông thoáng về thủ tục để thu hút đầu tư hiệu quả hơn. Trong khi đó, những tỉnh phía dưới biểu đồ là những nơi doanh nghiệp cho biết còn gặp nhiều phiền hà trong quá trình thực hiện các thủ tục hành chính đầu tư - đất đai - xây dựng - môi trường. Những tỉnh này cần rà soát quy trình thực hiện các thủ tục, để xác định rõ những thủ tục nào cần phải đẩy mạnh cải cách, đồng thời xác định rõ điểm nghẽn trong việc giải quyết thủ tục hành chính cho doanh nghiệp đang nằm ở đâu, để từ đó có các giải pháp phù hợp nhằm tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp và nhà đầu tư trong thời gian tới. Chi tiết đánh giá xem tại Phụ lục.

**HÌNH 3.1**

**Chỉ số mức độ thuận lợi trong thực hiện TTHC đầu tư – đất đai – xây dựng – môi trường**







PHÂN KẾT



Nghiên cứu này được thực hiện nhằm thúc đẩy cải cách thủ tục đầu tư - đất đai - xây dựng - môi trường, dưới góc độ tiếp cận chuỗi thủ tục mà một doanh nghiệp thường thực hiện hiện trong quá trình thực hiện triển khai các dự án có công trình xây dựng.

Dựa trên dữ liệu của khảo sát Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), một khảo sát doanh nghiệp diện rộng được tiến hành tại 63 tỉnh thành phố ở Việt Nam do VCCI tiến hành năm 2020, nghiên cứu này xác định những thủ tục hành chính nào mà doanh nghiệp gặp khó khăn trong quá trình thực hiện. Cụ thể:

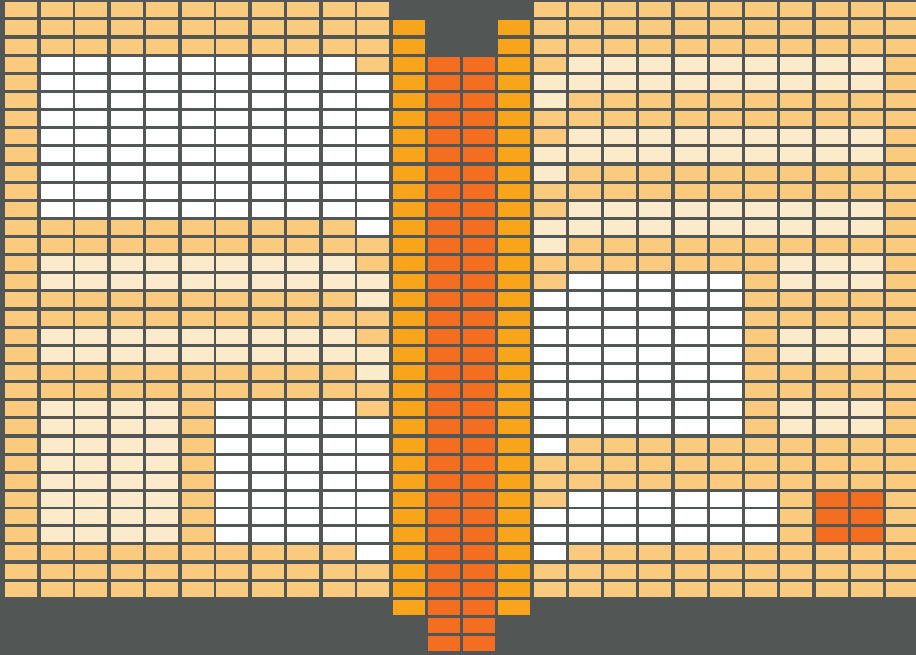
- Hai thủ tục liên quan đến đất đai, giải phóng mặt bằng và thủ tục liên quan đến quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị còn tạo ra nhiều trở ngại cho doanh nghiệp. Tỷ lệ doanh nghiệp gặp trở ngại với hai nhóm thủ tục này lần lượt là 50,0% và 48,0%, cao nhất trong số các thủ tục được đánh giá.
- Các nhóm thủ tục liên quan đến thẩm định, thẩm duyệt bao gồm thẩm định thiết kế cơ sở, thiết kế xây dựng; thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và thẩm duyệt về phòng cháy chữa cháy vẫn chưa dễ dàng tuân thủ với nhiều doanh nghiệp. Tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc thực hiện 3 nhóm thủ tục này lần lượt là 43,7%, 42,9%, 41,4%.
- Các doanh nghiệp ít gặp khó khăn nhất với hai thủ tục kết nối cấp thoát nước (làm việc với doanh nghiệp cấp nước) và kết nối, cấp điện (làm việc với các công ty điện lực). Tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn khi tiến hành hai thủ tục này lần lượt là 24,3% và 27,6%. Những con số này thấp hơn đáng kể so với tỷ lệ doanh nghiệp gặp trở ngại với các thủ tục còn lại.
- Trải nghiệm của doanh nghiệp tư nhân đối với các thủ tục liên ngành về đất đai – đầu tư - xây dựng kém tích cực hơn đáng kể so với doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Tỷ lệ doanh nghiệp tư nhân gặp khó khăn khi thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cao hơn doanh nghiệp FDI ở 6/10 nhóm thủ tục. Trong khi các doanh nghiệp tư nhân với lợi thế là doanh nghiệp trong nước, ít gặp khó khăn hơn trong việc thực hiện các thủ tục thẩm định, thẩm duyệt, kế hoạch liên quan đến phòng cháy chữa cháy và môi trường thì doanh nghiệp FDI dễ dàng hơn trong các thủ tục liên quan đến chủ trương đầu tư, đất đai, quy hoạch và cơ sở hạ tầng (điện nước). Chênh lệch này đáng kể ở các nhóm thủ tục về “quyết định chủ trương đầu tư”, “các thủ tục về đất đai, giải phóng mặt bằng”, “các thủ tục liên quan đến quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị”
- Các doanh nghiệp quy mô lớn gặp ít khó khăn khi thực hiện TTHC hơn so với doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa. Cụ thể, nhóm doanh nghiệp có quy mô vốn trên 200 tỷ dễ dàng thực hiện tại 8/10 nhóm thủ tục. Tỷ lệ này cao hơn so với doanh nghiệp ở các quy mô khác đặc biệt ở các thủ tục “quyết định chủ trương đầu tư”, “thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường” và “cấp, thoát nước”. Các kết quả này cũng hàm ý rằng chính quyền các địa phương cần có những chương trình tập huấn hoặc xây dựng các kênh hỗ trợ, giải đáp thắc mắc về thủ tục hành chính cho doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa là rất cần thiết.
- Đông Nam Bộ là khu vực mà có các doanh nghiệp phản ánh gặp nhiều khó khăn hơn khi thực hiện các thủ tục. Tỷ lệ doanh nghiệp khu vực này phản ánh gặp khó khăn cao hơn các khu vực còn lại tại 5/10 nhóm thủ tục điều tra. Đây là điều đáng lưu ý bởi khu vực Đông Nam Bộ là trung tâm kinh tế của cả nước, nếu những cải cách được thực hiện hiệu quả ở đây sẽ tạo ra tác động lớn tới sự phát triển kinh tế của cả nước. Trong khi đó, doanh nghiệp tại khu vực Duyên hải miền Trung phản ánh dễ hơn các doanh nghiệp khác tại 6/10 nhóm thủ tục. Tỷ lệ này cách biệt đáng kể so với khu vực khác ở các nhóm thủ tục “xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường”, “thẩm định thiết kế cơ sở, thiết kế xây dựng”.

- Điều tích cực là khi so sánh theo thời gian, có 4/10 nhóm thủ tục được doanh nghiệp phản ánh dễ dàng hơn so với năm trước đó bao gồm “quyết định chủ trương đầu tư”, “các thủ tục về đất đai, giải phóng mặt bằng”, “các thủ tục liên quan đến quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị” và “Kết nối cấp điện”. Trong khi đó, tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn năm 2020 cao hơn năm 2019 tại 7/10 nhóm thủ tục bao gồm “thẩm duyệt về phòng cháy chữa cháy”, “thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường”, “xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường”, “thẩm định thiết kế cơ sở, thiết kế xây dựng”, “cấp thoát nước”, và “đăng ký giấy chứng nhận sở hữu công trình xây dựng”. Đây là những thủ tục cần có sự thúc đẩy cải cách mạnh mẽ hơn trong thời gian tới.
- Chi phí thời gian chờ đợi giải quyết thủ tục cấp phép xây dựng của doanh nghiệp đã có cải thiện theo thời gian. Thời gian trung bình giải quyết thủ tục cấp phép xây dựng giảm khoảng 1 ngày, từ trung bình 24,81 ngày năm 2019 xuống còn 23,93 ngày năm 2020. Nếu sử dụng giá trị trung vị để đánh giá thì một doanh nghiệp điển hình chỉ mất khoảng 15 ngày để nhận giấy phép xây dựng, trong khi giá trị này của năm 2019 đạt 20 ngày. Tỷ lệ doanh nghiệp nhận giấy phép xây dựng quá thời gian quy định 30 ngày giảm từ 15,42% xuống còn 15,19%, và quá 60 ngày giảm từ 10,49% năm 2019 xuống còn 9,91% năm 2020.

Để thúc đẩy cải cách lĩnh vực này hơn nữa, bên cạnh việc tập trung các nỗ lực cải cách vào các thủ tục nêu trên, nghiên cứu này đề xuất cần xây dựng một bộ chỉ số đánh giá mức độ thuận lợi của việc thực hiện thủ tục hành chính đầu tư - đất đai - xây dựng - môi trường ở cấp tỉnh. Việc chỉ rõ địa phương nào doanh nghiệp gặp thuận lợi, hay khó khăn trong quá trình thực hiện nhóm thủ tục này sẽ giúp cho chính quyền các tỉnh có thông tin để lựa chọn các giải pháp cải cách phù hợp. Đánh giá này cũng sẽ giúp cho các doanh nghiệp, nhà đầu tư có thông tin hữu ích để dự liệu cho quá trình thực hiện thủ tục tại mỗi địa phương, cũng như cung cấp thông tin cho các doanh nghiệp, nhà đầu tư những chỉ báo quan trọng trong việc lựa chọn địa điểm đầu tư.







## PHỤ LỤC



Bảng kết quả các chỉ tiêu so sánh theo địa phương

Tỉnh/Thành phố	Quyết định chủ trương đầu tư (% doanh nghiệp gặp khó khăn)	Các thủ tục về đất đai, GPMB (% doanh nghiệp gặp khó khăn)	Thủ tục về quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị (% doanh nghiệp gặp khó khăn)	Thẩm duyệt về PCCC (% doanh nghiệp gặp khó khăn)	Thẩm định BC đánh giá TĐMT (% doanh nghiệp gặp khó khăn)	Xác nhận kế hoạch BVMT (% doanh nghiệp gặp khó khăn)	Thẩm định thiết kế cơ sở, thiết kế xây dựng (% doanh nghiệp gặp khó khăn)	Kết nối điện (% doanh nghiệp gặp khó khăn)	Cấp, thoát nước (% doanh nghiệp gặp khó khăn)	Đăng ký GCN Sờ hữu Công trình XD (% doanh nghiệp gặp khó khăn)	Số lần đi lại để hoàn thiện hồ sơ XD	Số ngày cấp phép XD	Chất lượng cấp phép xây dựng là Tốt (% doanh nghiệp)
Hà Nội	33%	27%	30%	29%	35%	33%	38%	10%	14%	19%	2	23	40%
Hải Phòng	26%	32%	17%	31%	23%	13%	25%	13%	10%	32%	3	27	50%
Đà Nẵng	45%	50%	40%	44%	46%	30%	41%	21%	20%	40%	4	20	58%
TP.HCM	39%	57%	55%	40%	38%	25%	38%	28%	27%	36%	2	27	37%
Cần Thơ	38%	50%	40%	67%	29%	67%	43%	25%	25%	50%	3	20	34%
Thanh Hóa	18%	42%	31%	40%	39%	29%	35%	22%	12%	23%	3	14	55%
Nghệ An	29%	46%	46%	32%	32%	33%	37%	31%	30%	16%	3	16	57%
Hà Tĩnh	45%	50%	50%	22%	33%	17%	30%	30%	22%	50%	3	18	60%
Quảng Bình	38%	65%	43%	27%	33%	18%	27%	17%	15%	15%	2	20	55%
Quảng Trị	40%	57%	36%	29%	24%	25%	29%	27%	15%	30%	4	24	57%
TT-Huế	38%	36%	50%	28%	33%	9%	21%	11%	11%	36%	3	24	40%
Quảng Nam	22%	33%	29%	41%	40%	21%	35%	32%	44%	13%	3	28	60%
Quảng Ngãi	24%	38%	22%	25%	12%	20%	21%	25%	19%	24%	2	22	58%
Bình Định	29%	22%	20%	35%	33%	18%	38%	26%	28%	28%	3	17	64%
Phú Yên	35%	44%	17%	21%	27%	14%	24%	20%	17%	29%	2	15	57%
Khánh Hòa	43%	38%	50%	56%	43%	29%	30%	20%	10%	25%	3	23	48%
Đồng Tháp	29%	18%	27%	21%	25%	36%	36%	14%	8%	36%	4	27	72%
An Giang	17%	70%	57%	50%	29%	50%	40%	57%	40%	25%	2	18	63%
Tiền Giang	64%	73%	88%	46%	50%	36%	58%	18%	25%	45%	3	20	51%
Vĩnh Long	29%	22%	25%	50%	33%	13%	56%	9%	10%	43%	3	14	60%
Bến Tre	10%	17%	11%	17%	8%	7%	7%	20%	29%	20%	2	17	67%
Kiên Giang	25%	39%	47%	35%	38%	27%	35%	47%	39%	31%	3	26	50%
Trà Vinh	33%	40%	30%	50%	50%	50%	36%	30%	27%	25%	3	14	53%
Sóc Trăng	50%	20%	23%	38%	25%	18%	25%	8%	9%	22%	2	21	63%
Bạc Liêu	60%	67%	63%	67%	67%	57%	43%	20%	25%	33%	3	26	58%
Cà Mau	44%	47%	60%	56%	53%	43%	40%	35%	24%	36%	3	17	54%
Bình Phước	56%	55%	60%	50%	56%	45%	60%	50%	55%	54%	4	30	56%

Tỉnh/Thành phố	Quyết định chủ trương đầu tư (% doanh nghiệp gặp khó khăn)	Các thủ tục về đất đai, GPMB (% doanh nghiệp gặp khó khăn)	Thủ tục về quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị (% doanh nghiệp gặp khó khăn)	Thẩm duyệt về PCCC (% doanh nghiệp gặp khó khăn)	Thẩm định BC đánh giá TĐMT (% doanh nghiệp gặp khó khăn)	Xác nhận kế hoạch BVMT (% doanh nghiệp gặp khó khăn)	Thẩm định thiết kế cơ sở, thiết kế xây dựng (% doanh nghiệp gặp khó khăn)	Kết nối điện (% doanh nghiệp gặp khó khăn)	Cấp, thoát nước (% doanh nghiệp gặp khó khăn)	Đăng ký GCN Sỡ hữu Công trình XD (% doanh nghiệp gặp khó khăn)	Số lần đi lại để hoàn thiện hồ sơ XD	Số ngày cấp phép XD		Chất lượng cấp phép xây dựng là Tốt (% doanh nghiệp)
												24	69%	
Tây Ninh	40%	47%	33%	29%	26%	17%	43%	12%	21%	33%	2	24	69%	
Ninh Thuận	38%	31%	40%	33%	31%	27%	29%	6%	17%	38%	3	20	72%	
Long An	38%	33%	36%	58%	50%	36%	44%	33%	25%	41%	3	30	53%	
Quảng Ninh	15%	33%	38%	18%	14%	0%	17%	7%	8%	10%	3	25	63%	
Hậu Giang	11%	11%	30%	20%	40%	33%	50%	33%	33%	22%	3	26	38%	
BRVT	38%	52%	50%	39%	52%	40%	52%	25%	21%	45%	3	28	51%	
Bắc Ninh	33%	28%	30%	39%	33%	31%	36%	28%	21%	32%	4	30	45%	
Bình Dương	44%	50%	45%	55%	57%	52%	59%	38%	32%	60%	3	34	56%	
Bình Thuận	43%	73%	77%	35%	44%	27%	64%	47%	38%	50%	3	33	57%	
Đồng Nai	33%	33%	47%	38%	43%	43%	41%	22%	18%	33%	4	32	39%	
Hà Nam	28%	10%	15%	32%	17%	15%	28%	23%	29%	17%	3	21	63%	
Hải Dương	45%	52%	56%	52%	55%	53%	45%	26%	26%	44%	4	28	51%	
Hưng Yên	42%	50%	44%	62%	64%	50%	42%	33%	35%	46%	3	25	43%	
Nam Định	47%	55%	55%	20%	36%	18%	44%	21%	15%	56%	4	25	54%	
Ninh Bình	33%	20%	17%	20%	0%	21%	13%	0%	6%	8%	3	20	60%	
Thái Bình	44%	67%	33%	31%	28%	25%	33%	24%	7%	29%	3	24	61%	
Vĩnh Phúc	25%	42%	43%	43%	32%	47%	45%	15%	17%	33%	4	37	59%	
Bắc Kạn	29%	58%	63%	38%	45%	25%	27%	25%	0%	0%	3	21	51%	
Bắc Giang	50%	63%	59%	55%	58%	48%	59%	35%	31%	50%	3	25	49%	
Cao Bằng	62%	56%	53%	31%	36%	36%	65%	35%	29%	55%	4	27	43%	
Đắk Lắk	43%	55%	44%	62%	64%	55%	50%	40%	11%	43%	3	16	52%	
Đắk Nông	44%	53%	59%	45%	56%	60%	47%	35%	46%	57%	4	20	55%	
Điện Biên	56%	65%	71%	60%	67%	62%	71%	59%	53%	42%	3	24	52%	
Gia Lai	40%	67%	60%	18%	33%	22%	42%	15%	18%	56%	3	29	45%	
Hòa Bình	31%	50%	27%	38%	11%	27%	43%	11%	11%	38%	4	21	52%	
Kon Tum	38%	55%	40%	40%	40%	30%	45%	40%	60%	33%	4	22	62%	
Lai Châu	63%	74%	81%	50%	58%	61%	63%	43%	42%	50%	4	31	54%	
Lâm Đồng	29%	39%	31%	50%	13%	21%	25%	19%	20%	17%	3	25	50%	
Lạng Sơn	33%	67%	80%	43%	70%	45%	58%	25%	17%	63%	4	17	55%	
Lào Cai	33%	60%	33%	25%	17%	17%	50%	14%	17%	40%	2	23	61%	
Phú Thọ	36%	50%	39%	26%	29%	22%	33%	17%	9%	33%	3	26	56%	



Tỉnh/Thành phố	Quyết định chủ trương đầu tư (% doanh nghiệp gặp khó khăn)	Các thủ tục về đất đai, GPMB (% doanh nghiệp gặp khó khăn)	Thủ tục về quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị (% doanh nghiệp gặp khó khăn)	Thẩm duyệt về PCCC (% doanh nghiệp gặp khó khăn)	Thẩm định BC đánh giá TĐMT (% doanh nghiệp gặp khó khăn)	Xác nhận kế hoạch BVMT (% doanh nghiệp gặp khó khăn)	Thẩm định thiết kế cơ sở, thiết kế xây dựng (% doanh nghiệp gặp khó khăn)	Kết nối điện (% doanh nghiệp gặp khó khăn)	Cấp, thoát nước (% doanh nghiệp gặp khó khăn)	Đăng ký GCN Sỡ hữu Công trình XD (% doanh nghiệp gặp khó khăn)	Số lần đi lại để hoàn thiện hồ sơ XD	Số ngày cấp phép XD	Chất lượng cấp phép xây dựng là Tốt (% doanh nghiệp)
Sơn La	58%	62%	63%	46%	50%	36%	62%	50%	36%	57%	4	18	52%
Thái Nguyên	50%	50%	42%	23%	29%	29%	32%	21%	7%	11%	2	29	64%
Tuyên Quang	58%	54%	44%	36%	43%	38%	67%	30%	30%	67%	4	18	54%
Yên Bái	35%	41%	27%	25%	27%	31%	44%	33%	31%	25%	3	18	58%
Hà Giang	14%	47%	50%	22%	18%	30%	8%	14%	17%	25%	3	17	49%







SÁCH KHÔNG BÁN